

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DL KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

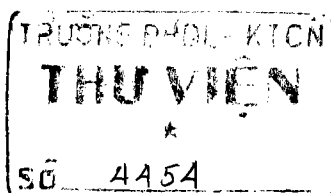


KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

NÂNG CAO HIỆU QUẢ VẬN
DỤNG PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG
CHỨNG TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG
THANH TOÁN QUỐC TẾ TẠI SỞ
GIAO DỊCH NGÂN HÀNG Á CHÂU

GVHD : T.S TRẦN THỊ KỲ
SVTH : HÀ THỊ KHÁNH NGỌC
MSSV : 104401113
LỚP : 04DQK



TP.HCM, tháng 09/2008

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

MỤC LỤC

Trang

<i>Phần mở đầu</i>	1
<i>Phần nội dung</i>	
<i>Phần 1:</i>	
Cơ sở lý luận về hoạt động Thanh toán quốc tế	
I. Tổng quan về hoạt động ngoại thương	3
1. Khái niệm	3
2. Những điều kiện thanh toán quy định trong hợp đồng mua bán ngoại thương	3
2.1. Điều kiện tiền tệ	4
2.2. Điều kiện địa điểm thanh toán	8
2.3. Điều kiện thời gian thanh toán	8
2.4. Điều kiện phương tiện thanh toán	10
2.5. Điều kiện phương thức thanh toán	11
II. Phương tiện thanh toán quốc tế	11
1. Hối phiếu	11
1.1. Khái niệm	11
1.2. Đặc tính của Hối phiếu	12
1.3. Nội dung chính của Hối phiếu	12
1.4. Phân loại Hối phiếu	13
2. Lệnh phiếu	13
3. Séc	14
3.1. Nội dung của séc	14
3.2. Điều kiện và thời hạn hiệu lực	14
3.3. Phân loại séc	14
4. Thẻ thanh toán	16
III. Phương thức thanh toán quốc tế	16
1. Khái niệm	16
2. Các phương thức thanh toán quốc tế	17
2.1. Phương thức chuyển tiền	17
2.2. Phương thức nhờ thu	18
2.3. Phương thức ghi sổ	20
2.4. Phương thức giao chứng từ nhận tiền	20
2.5. Phương thức tín dụng chứng từ	22
2.6. Bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế	27

3. Căn cứ của việc lựa chọn phương thức TDCT và ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả vận dụng phương thức TDCT 34

Phần 2:

Thực trạng vận dụng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ tại SGD – ACB

I. Giới thiệu tổng quan	36
1. Giới thiệu về Ngân hàng ACB	36
1.1 Quá trình hình thành và phát triển	37
1.2 Cơ cấu tổ chức	42
1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh	43
2. Giới thiệu về Bộ phận TTQT	44
2.1 Giới thiệu chung	44
2.2 Chức năng và nhiệm vụ	45
2.3 Cơ cấu tổ chức	46
2.4 Kết quả hoạt động TTQT.....	47
II. Thực trạng tình hình vận dụng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ trong hoạt động TTQT tại SGD – ACB	48
1. Các phương thức TTQT đang được áp dụng tại SGD	48
1.1 Phương thức chuyển tiền	48
1.2 Phương thức nhờ thu kèm chứng từ	51
1.3 Phương thức TDCT	53
2. Vận dụng phương thức TDCT tại SGD	57
2.1 ACB là ngân hàng đại diện cho nhà NK	57
2.2 ACB là ngân hàng đại diện cho nhà XK	64
3. Tình hình hoạt động của phương thức TDCT tại SGD trong những năm gần đây	71

Phần 3:

Một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng phương thức TDCT trong hoạt động TTQT tại SGD – ACB

I. Đánh giá về phương thức TDCT và hoạt động TTQT tại SGD	72
1. Những mặt đạt được	72
2. Những mặt còn hạn chế	75
3. Những khó khăn và thách thức đối với hoạt động TDCT	76
II. Một số kiến nghị và giải pháp	77
1. Đối với cơ quan quản lý	77
2. Đối với Ngân hàng ACB	79

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC : Bộ chứng từ mẫu

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ khi công cuộc đổi mới kinh tế và chính sách mở cửa bắt đầu từ năm 1986, quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam ngày càng phát triển. Sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi và thúc đẩy nghiệp vụ thanh toán quốc tế qua hệ thống ngân hàng phát triển theo. Đặc biệt những sự kiện quan trọng gần đây như Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, Quốc hội Mỹ chính thức phê chuẩn Quy chế bình thường hóa quan hệ thương mại vĩnh viễn với Việt Nam, vị trí và vai trò của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên thị trường quốc tế. Nhờ vậy, hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước sôi động hơn bao giờ hết. Mặt khác, năm 2006 vừa qua Văn phòng Thương mại Quốc tế ICC đã nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý và ban hành ấn bản mới của Quy tắc thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ, gọi tắt là UCP 600, chính thức có hiệu lực từ 01/07/2007.

Đứng trước thực tiễn phát triển của nền kinh tế cũng như quy mô ngày càng lớn của hoạt động ngoại thương, các Ngân hàng cũng phải không ngừng mở rộng và nâng cao các dịch vụ của mình trong lĩnh vực thanh toán quốc tế, có như vậy mới đáp ứng kịp thời nhu cầu của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong bối cảnh hiện nay.

Qua thời gian học tập và được tiếp cận với thực tế sinh động tại Sở Giao dịch – ACB, em nhận thấy vai trò và vị trí cấp thiết của hoạt động thanh toán quốc tế đối với nền kinh tế. Đó là cầu nối quan trọng giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong và ngoài nước, đồng thời bảo vệ lợi ích của cả hai bên khi thực hiện các hợp đồng ngoại thương. Trong lĩnh vực thanh toán quốc tế, có thể nói phương thức tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán hữu hiệu và đảm bảo cho các doanh nghiệp. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả vận dụng phương thức Tín dụng chứng từ trong hoạt động thanh toán quốc tế trong giai đoạn hiện nay là vô cùng cần thiết đối với Ngân hàng ACB nói riêng và các ngân hàng thương mại nói chung.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận văn tốt nghiệp này không ngoài mục đích làm sáng tỏ lý luận về hoạt động thanh toán quốc tế cũng như phương thức tín dụng chứng từ thông qua việc đi sâu tìm hiểu hoạt động thực tiễn tại Sở Giao dịch – Ngân hàng ACB, từ đó có thể đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động này tại Sở Giao dịch – ACB trong bối cảnh đất nước đang bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập số liệu: các báo cáo và tài liệu của Phòng TTQT, SGD - ngân hàng Á Châu, thông tin trên báo và trên internet.
- Phương pháp: thống kê, diễn dịch, quy nạp.
- Phân tích và đánh giá số liệu về số tuyệt đối và số tương đối các chỉ tiêu dùng phân tích từ các tài liệu thu thập được. Từ đó đưa ra nhận xét, kết luận về hoạt động TTQT tại SGD – ACB. Đồng thời, đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của phương thức TDCT tại Ngân hàng ACB.

4. Phạm vi nghiên cứu

Tình hình xuất nhập khẩu ở nước ta trong những năm trở lại đây mới thực sự có những bước tiến và phát triển mạnh mẽ, nhất là từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO. Vì vậy, các dịch vụ liên quan đến hoạt động ngoại thương cũng được các Ngân hàng chú trọng và tìm cách nâng cao hiệu quả các dịch vụ này. Do đó, khóa luận này sẽ đi sâu nghiên cứu hoạt động thanh toán quốc tế và phương thức Tín dụng chứng từ trong 3 năm gần đây 2005, 2006 và 2007.

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần lời mở đầu và kết luận, bố cục của khóa luận được trình bày gồm 3 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về hoạt động thanh toán quốc tế.

Phần 2: Thực trạng tình hình vận dụng phương thức tín dụng chứng từ trong hoạt động thanh toán quốc tế tại Sở Giao dịch – ACB.

Phần 3: Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng phương thức tín dụng chứng từ tại Sở Giao dịch – ACB.

PHẦN NỘI DUNG

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

I. Tổng quan về hoạt động ngoại thương

1. Khái niệm

Hoạt động ngoại thương là hoạt động giao dịch, mua bán, trao đổi các loại hàng hóa và dịch vụ giữa hai đơn vị, tổ chức thuộc hai quốc gia khác nhau, hay còn được gọi là hoạt động xuất nhập khẩu.

Do đây là hoạt động kinh tế được thực hiện bởi hai quốc gia khác nhau nên rất dễ xảy ra mâu thuẫn và tranh chấp khi thực hiện và thanh toán hợp đồng ngoại thương. Vì vậy, việc đề ra và tuân thủ các điều kiện, nguyên tắc quy định đối với hoạt động ngoại thương là vô cùng quan trọng.

2. Những điều kiện thanh toán quy định trong hợp đồng mua bán ngoại thương

Trong quan hệ thanh toán giữa các nước, những vấn đề có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ mà đôi bên phải đưa ra để giải quyết và thực hiện được gọi là điều kiện Thanh toán quốc tế (TTQT).

Các điều kiện đó là:

- Điều kiện về tiền tệ
- Điều kiện về địa điểm
- Điều kiện về thời gian
- Điều kiện về phương tiện thanh toán
- Điều kiện về phương thức thanh toán

Những điều kiện này được thể hiện ra trong các điều khoản thanh toán của các hiệp định thương mại, hiệp định trả tiền ký kết giữa các nước, của các hợp đồng mua bán ngoại thương ký kết giữa người mua và người bán.

Trong nghiệp vụ mua bán với các nước, cần phải nghiên cứu kỹ các điều kiện TTQT để có thể vận dụng chúng một cách tốt nhất trong việc ký kết và thực hiện các hợp đồng mua bán ngoại thương, nhằm đáp ứng các yêu cầu của chính sách kinh tế đối ngoại và đạt được các yêu cầu cụ thể sau:

✚ Khi xuất khẩu :

- Bảo đảm chắc chắn thu được đúng, đủ, kịp thời tiền hàng, và thu về càng nhanh càng tốt.
- Bảo đảm giữ vững giá trị thực tế của số thu nhập ngoại tệ khi có những biến động của tiền tệ xảy ra.
- Góp phần đẩy mạnh xuất khẩu (XK), củng cố và phát triển thêm thị trường mới.

✚ Khi nhập khẩu :

- Bảo đảm chắc chắn nhập được hàng đúng số lượng, chất lượng và đúng thời hạn.
- Trong các điều kiện khác không thay đổi thì trả tiền càng chậm càng tốt.
- Góp phần làm cho việc nhập khẩu (NK) theo đúng yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân một cách thuận lợi.

2.1. Điều kiện tiền tệ

Trong TTQT, các bên phải sử dụng đơn vị tiền tệ nhất định của một nước nào đó, vì vậy trong các hiệp định và hợp đồng đều có quy định điều kiện về tiền tệ. Điều kiện tiền tệ chỉ là việc sử dụng các loại tiền nào đó để tính toán và thanh toán trong hợp đồng, đồng thời quy định cách xử lý khi giá trị đồng tiền đó biến động.

2.1.1. Phân loại tiền tệ trong TTQT**✚ Căn cứ vào phạm vi sử dụng tiền tệ :**

- Tiền tệ thế giới (World Currency) là vàng. Hiện nay chưa có một vật nào khác có thể thay thế vàng thực hiện chức năng tiền tệ thế giới.
- Tiền tệ quốc tế (International Currency) là các đồng tiền hiệp định thuộc các khối kinh tế và tài chính quốc tế như SDR, ECU trước đây hay EURO ngày nay...
- Tiền tệ quốc gia (National money) là tiền tệ của từng nước như USD, GBP, JPY, SGD, VND,...

✚ Căn cứ vào sự chuyển đổi của tiền tệ :

- Tiền tệ tự do chuyển đổi (Free convertible currency) là những đồng tiền quốc gia có thể được chuyển đổi tự do ra các đồng tiền khác.
- Tiền tệ chuyển nhượng (Transferable currency) là tiền tệ được quyền chuyển nhượng từ người này qua người khác qua hệ thống tài khoản mở tại ngân hàng.
- Tiền tệ clearing (Clearing currency) là tiền tệ ghi trên tài khoản và không được chuyển dịch sang một tài khoản khác.

✦ Căn cứ vào hình thức tồn tại của tiền tệ :

- Tiền mặt (Cash) là tiền giấy của từng quốc gia riêng biệt.
- Tiền tín dụng (Credit currency) là tiền tài khoản, tiền ghi sổ. Hình thức tồn tại của tiền tín dụng là các phương tiện TTQT như hối phiếu, séc, T/T, M/T... Tiền tín dụng chiếm tỷ trọng rất lớn trong TTQT.

✦ Căn cứ vào mục đích sử dụng tiền tệ trong thanh toán :

- Tiền tệ tính toán (Account currency) là tiền tệ được dùng để thể hiện giá cả và tính toán tổng giá trị hợp đồng.

- Tiền tệ thanh toán (Payment currency) là tiền tệ được dùng để thanh toán trong hợp đồng mua bán ngoại thương. Việc sử dụng đồng tiền nào là tiền thanh toán trong hợp đồng giữa các nước phụ thuộc vào các yếu tố sau :

- + Sự so sánh lực lượng giữa hai bên mua và bán.
- + Vị trí của đồng tiền đó trên thị trường quốc tế.
- + Tập quán sử dụng đồng tiền thanh toán trên thế giới.
- + Đồng tiền thanh toán thống nhất trong các khu vực kinh tế trên thế giới.

Khủng hoảng thu chi quốc tế của các nước làm cho tiền tệ thường xuyên biến động. Vì vậy, việc áp dụng các điều kiện đảm bảo cho giá trị của đồng tiền trong hợp đồng ngoại thương, giảm được tổn thất do biến động thị trường là rất cần thiết.

2.1.2. Điều kiện đảm bảo hối đoái

Để tránh khỏi những tổn thất do ngoại hối tăng hoặc sụt giá, trong các hợp đồng mua bán ngoại thương thường quy định các điều kiện bảo lưu nhằm bảo đảm giá trị thực tế của các khoản thu nhập bằng tiền khi tiền tệ lên xuống bất thường được gọi là điều kiện bảo đảm hối đoái. Những điều kiện đảm bảo hối đoái thường được dùng trong hoạt động ngoại thương bao gồm :

✦ Điều kiện bảo đảm vàng :

Hình thức thường dùng của điều kiện bảo đảm vàng là giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng mua bán được quy định bằng một đồng tiền nào đó và xác định giá trị vàng của đồng tiền này. Nếu giá trị vàng của đồng tiền đó thay đổi thì giá cả hàng hóa và tổng giá trị của hợp đồng phải được điều chỉnh lại một cách tương ứng. Giá trị vàng của tiền tệ được biểu hiện qua hàm lượng vàng và giá vàng trên thị trường, vì vậy có 2 cách đảm bảo khác nhau :

- Giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng đều dùng một đồng tiền để tính toán và thanh toán, đồng thời quy định hàm lượng vàng của đồng tiền đó. Khi trả tiền, nếu hàm lượng vàng của đồng tiền đã thay đổi thì giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng cũng được điều chỉnh lại một cách tương ứng. Cách đảm bảo này chỉ có thể áp dụng đối với

những đồng tiền đã công bố hàm lượng vàng và chỉ có tác dụng trong trường hợp chính phủ đánh sứt hàm lượng vàng của đồng tiền.

- Giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng đều dùng một đồng tiền để tính toán và thanh toán, đồng thời quy định giá vàng lúc đó trên một thị trường nhất định làm cơ sở đảm bảo. Khi trả tiền, nếu giá vàng trên thị trường đó thay đổi đến một tỷ lệ nhất định thì giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng cũng được điều chỉnh thay đổi một cách tương ứng.

Cách bảo đảm dựa vào giá vàng nói chung phản ánh nhạy bén tình hình biến động lên xuống của tiền tệ, nhưng cũng không bảo đảm chính xác. Bởi vì, hiện nay vàng trở thành một hàng hóa đặc biệt bị đầu cơ rất lớn, giá vàng trên thị trường biến động mạnh. Mặt khác, có những nước mà đồng tiền không liên hệ trực tiếp với vàng, ở những nước này lại không có thị trường vàng tự do, giá vàng chính thức do nhà nước quy định thường không phù hợp với giá thực tế, thì cách bảo đảm này không những thiếu chính xác mà còn kém tác dụng.

❖ Điều kiện bảo đảm ngoại hối :

Lựa chọn một đồng tiền tương đối ổn định, xác định mối quan hệ tỷ giá với đồng tiền thanh toán để đảm bảo giá trị của tiền tệ thanh toán là điều kiện đảm bảo ngoại hối. Điều kiện đảm bảo ngoại hối có hai cách quy định sau :

- Trong hợp đồng quy định đồng tiền tính toán và thanh toán là một loại tiền, đồng thời xác định tỷ giá giữa đồng tiền đó với một đồng tiền khác (thường là đồng tiền tương đối ổn định). Đến khi trả tiền, nếu tỷ giá đó thay đổi thì giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng phải được điều chỉnh lại một cách tương ứng.

Ví dụ, đồng tiền tính toán và thanh toán trong hợp đồng là Phrăng Pháp, tổng trị giá hợp đồng là 1.000.000 phrăng, xác định quan hệ tỷ giá với đồng đôla Mỹ : $1\text{USD} = 5\text{FRF}$, đến lúc trả tiền, tỷ giá thay đổi là $1\text{USD} = 6\text{FRF}$ thì tổng trị giá hợp đồng phải được điều chỉnh lại là 1.200.000 FRF.

- Trong hợp đồng quy định đồng tiền tính toán là một đồng tiền (thường là đồng tiền tương đối ổn định) và thanh toán bằng đồng tiền khác (tùy thuộc vào sự thỏa thuận trong hợp đồng). Khi trả tiền, căn cứ vào tỷ giá giữa hai đồng tiền để tính ra số tiền phải trả.

Ví dụ, trong hợp đồng lấy đồng USD làm đồng tiền tính toán, tổng trị giá hợp đồng là 100.000 USD, thanh toán bằng đồng FRF, đến lúc trả tiền tỷ giá hối đoái giữa USD và FRF là $1\text{USD} = 5\text{FRF}$ thì số tiền phải trả là 500.000 FRF. Đây là cách thường dùng trong TTQT hiện nay.

Ngoài ra, còn có thể kết hợp cả hai điều kiện đảm bảo vàng và điều kiện đảm bảo ngoại hối để đảm bảo giá trị của tiền tệ, còn gọi là điều kiện đảm bảo hỗn hợp.

4 Điều kiện đảm bảo theo “rổ” tiền tệ :

Trong điều kiện hiện nay, khi mà hàm lượng vàng của tiền tệ không còn ý nghĩa thiết thực đối với việc xác định tỷ giá hối đoái, hệ thống tỷ giá cố định dưới mọi hình thức đã bị tan vỡ, tỷ giá hoạt động trên thị trường thế giới biến động dữ dội và “thả nổi” tự do, sức mua tiền tệ của nhiều nước giảm sút nghiêm trọng, thì việc áp dụng các điều kiện đảm bảo hối đoái nói trên không còn phát huy được tác dụng.

Để khắc phục tình hình trên, người ta phải dựa vào ngoại tệ của nhiều nước để đảm bảo giá trị thực tế của các khoản thu nhập bằng ngoại tệ trên hợp đồng. Cách đảm bảo đó gọi là đảm bảo hối đoái theo “rổ” tiền tệ. Khi áp dụng đảm bảo hối đoái theo “rổ” tiền tệ này, các bên phải thống nhất lựa chọn số lượng ngoại tệ đưa vào rổ và cách lấy tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ đó so với đồng tiền được đảm bảo vào lúc ký kết hợp đồng và lúc thanh toán, để điều chỉnh tổng trị giá của hợp đồng.

Đảm bảo hối đoái theo “rổ” tiền tệ có thể được thực hiện bằng hai cách :

- Tổng trị giá hợp đồng được điều chỉnh căn cứ vào mức bình quân tỷ lệ biến động của tỷ giá hối đoái cả “rổ” tiền tệ. Ví dụ :

Tên ngoại tệ	Tỷ giá USD		Tỷ lệ biến động USD (%)
	Ngày ký hợp đồng	Ngày thanh toán	
FRF	4,2700	3,9975	-6,4
DEM	2,7540	2,4570	-10,8
GBP	39,2150	34,7858	-11,3
CAD	1,0238	1,0117	-1,2
Cả “Rổ”	47,2628	42,2520	-29,7

Mức bình quân tỷ lệ biến động của tỷ giá hối đoái cả “rổ” tiền tệ : $-29,7 : 4 = -7,43\%$.
Như vậy, tổng trị giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh lên 107,43%.

- Tổng trị giá hợp đồng được điều chỉnh căn cứ vào tỷ lệ biến động của bình quân tỷ giá hối đoái của cả “rổ” tiền tệ vào lúc thanh toán so với lúc ký kết hợp đồng.

Cũng ví dụ trên, trước hết tính bình quân của tỷ giá hối đoái của cả “rổ” tiền tệ vào lúc ký kết hợp đồng : $47,2628 : 4 = 11,8157$. Sau đó tính bình quân tỷ giá hối đoái của cả “rổ” tiền tệ vào lúc thanh toán : $42,2520 : 4 = 10,5630$.

Tỷ lệ biến động của bình quân tỷ giá hối đoái của cả “rổ” tiền tệ vào lúc thanh toán so với lúc ký kết hợp đồng là : $100 - [(10,5630 : 11,8157) \times 100] = 10,60\%$. Như vậy, tổng trị giá hợp đồng được điều chỉnh lên 110,60%.

Điều kiện đảm bảo này có ưu điểm là đảm bảo được giá trị gần đúng thực tế nhất của đồng tiền sử dụng trong hợp đồng ngoại thương, tránh được những tổn thất do biến động tiền tệ trên thị trường. Tuy nhiên, cách này tính toán phức tạp, cũng như khó khăn trong việc lựa chọn đồng tiền nào cho vào “rổ” để đảm bảo tốt nhất giá trị thực của đồng tiền.

↓ Điều kiện đảm bảo căn cứ vào tiền tệ quốc tế :

Tổng trị giá hợp đồng được tính toán và thanh toán bằng một ngoại tệ nào đó, đồng thời chọn một đồng tiền quốc tế làm tiền tệ đảm bảo đồng tiền của hợp đồng. Tổng trị giá của hợp đồng sẽ được điều chỉnh căn cứ vào mức chênh lệch giữa tỷ giá của đồng tiền quốc tế và đồng tiền hợp đồng vào ngày thanh toán so với ngày ký kết hợp đồng.

↓ Điều kiện đảm bảo căn cứ vào sự biến động của giá cả :

Để đảm bảo giá trị thực tế của đồng tiền thanh toán, trong hợp đồng còn có thể dùng hai cách quy định điều kiện đảm bảo sau :

- Số tiền phải trả căn cứ vào tình hình biến động của chỉ số giá cả mà thay đổi một cách tương ứng. Trong ngoại thương ít dùng cách này, vì chỉ số giá cả thay đổi không bao giờ phản ánh đầy đủ và chính xác sự biến động tiền tệ, bởi có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động giá cả, nhân tố tiền tệ chỉ là một trong số đó.

- Số tiền phải trả căn cứ vào tình hình biến động của giá cả hàng hóa đó trên thị trường hay giá thành sản xuất (toàn bộ hay một phần giá thành sản xuất) loại hàng đó. Trong tình hình lạm phát tiền tệ thường xuyên và phổ biến ở các nước hiện nay, điều kiện đảm bảo này chỉ đảm bảo quyền lợi của người XK, đặc biệt là trong việc ký kết hợp đồng dài hạn, nhưng không có lợi cho người NK.

2.2. Điều kiện địa điểm thanh toán

Trong thanh toán ngoại thương, địa điểm thanh toán có thể ở nước người NK, hoặc ở nước người XK, hoặc ở một nước thứ ba, do hai bên tự thỏa thuận với nhau trong hợp đồng. Trong TTQT giữa các nước, bên nào cũng muốn trả tiền tại nước mình vì có những điều lợi sau :

- Có thể đến ngày trả tiền mới phải chi tiền ra, đỡ đọng vốn nếu là người NK hoặc có thể thu tiền về nhanh chóng nên luân chuyển vốn nhanh nếu là người XK.

- Ngân hàng nước mình thu được thủ tục phí nghiệp vụ.

- Có thể tạo điều kiện nâng cao địa vị của thị trường tiền tệ nước mình trên thế giới.

2.3. Điều kiện thời gian thanh toán

Điều kiện thời gian thanh toán có quan hệ chặt chẽ tới việc luân chuyển vốn, lợi tức, khả năng có thể tránh được những biến động của thị trường, do đó nó là vấn đề quan trọng và thường xảy ra tranh chấp giữa các bên trong đàm phán ký kết hợp đồng. Có ba cách quy định :

⚡ Thời gian trả tiền trước :

Trả tiền trước là sau khi ký hợp đồng hoặc sau khi bên XK chấp nhận đơn đặt hàng của bên NK, nhưng trước khi giao hàng, thì bên NK phải trả cho bên XK một phần hay toàn bộ số tiền hàng. Trả tiền trước có thể với mục đích là người NK cấp tín dụng ngắn hạn cho người XK, hoặc nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng của người NK. Có hai loại trả tiền trước :

- Người mua trả tiền trước cho người bán x ngày sau ngày ký hợp đồng hoặc sau ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích của loại trả tiền trước này là cấp tín dụng XK. Số tiền trả trước lớn hay nhỏ phụ thuộc vào nhu cầu vay của người bán và khả năng cấp tín dụng của người mua.

- Người mua trả tiền trước cho người bán x ngày trước ngày giao hàng. Ngày giao hàng này thường được hiểu là ngày giao hàng chuyển đầu tiên quy định trong hợp đồng. Mục đích của loại trả trước này là nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng NK. Thời gian trả tiền trước thường là rất ngắn (10 – 15 ngày). Người bán chỉ giao hàng khi nhận được báo có số tiền ứng trước.

⚡ Thời gian trả ngay : được chia làm 4 loại

- Người mua trả tiền cho người bán ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng chỉ định. Gọi tắt loại trả tiền ngay này là C.O.D (Cash On Delivery) và nơi giao hàng được chỉ định gồm có những loại sau :

- + Giao tại xưởng – EXW, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại cơ sở của mình như kho xưởng, nhà máy, ...
- + Giao dọc mạn tàu – FAS, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi hàng đã đặt dọc mạn tàu, trên cầu cảng, sà lan tại cảng bốc hàng quy định.
- + Giao tại biên giới – DAF, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm quy định tại biên giới.
- + Giao cho người vận tải – FCA, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi hàng đã giao xong cho người vận tải tại nơi giao hàng.
- + Giao hàng trong tàu – FOB, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi hàng đã được xếp lên tàu.
- + Giao hàng trên boong tàu – FOD, tức là người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại cảng giao hàng.

.....

Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, người bán thông báo cho người mua, người mua trả tiền ngay sau khi nhận được thông báo đó. Việc thông báo có thể tiến hành :

- + Bằng Telex, Fax hoặc điện thoại.

- + Bằng thư gửi qua đường bưu điện.
- + Trực tiếp cho người đại diện của người mua ở nước người bán.
- Sau khi hoàn thành giao hàng, người bán lập bộ chứng từ hàng hóa và chuyển đến người mua, người mua trả tiền ngay sau khi nhận được bộ chứng từ. Có nhiều cách chuyển chứng từ để đòi tiền người mua :
 - + Bằng đường bưu điện quốc tế : chuyển thông thường hay chuyển nhanh.
 - + Qua thuyền trưởng.
 - + Chuyển trực tiếp cho người mua hoặc người đại diện của họ.
 - + Qua hệ thống ngân hàng, cụ thể là từ ngân hàng nước người bán đến ngân hàng nước người mua. Đây là cách chuyển phổ biến và an toàn nhất hiện nay.
- Người mua trả tiền sau khi nhận chứng từ từ người bán gửi đến trong vòng 5 – 7 ngày, gọi tắt là D/P. Ngân hàng trao chứng từ hàng hóa cho người mua (trừ vận đơn) để người mua kiểm tra chứng từ. Khi người mua trả tiền thì ngân hàng mới ký hậu vận đơn cho người mua nhận hàng. Loại này áp dụng cho việc thanh toán các mặt hàng phức tạp về quy cách phẩm chất, chủng loại, đơn giá như hàng linh kiện điện tử, hóa chất,...
- Người mua trả tiền ngay cho người bán sau khi nhận xong hàng hóa tại nơi quy định hoặc tại cảng đến, gọi tắt là C.O.R (Cash On Receipt).

⚡ **Thời gian trả tiền sau** : gồm 3 loại

- Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận được thông báo của người bán đã hoàn thành giao hàng trên phương tiện vận tải tại nơi giao hàng quy định.
- Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận được chứng từ – D/A (Document against Acceptance).
- Trả tiền sau x ngày kể từ ngày nhận xong hàng hóa.

2.4. Điều kiện phương tiện thanh toán

Trong TTQT, các nhà xuất nhập khẩu không sử dụng tiền mặt mà sử dụng các phương tiện thanh toán thay cho tiền mặt. Tùy theo hoàn cảnh và tập quán buôn bán, người ta có thể sử dụng các phương tiện thanh toán khác nhau nhưng nhìn chung các loại phương tiện TTQT thường được sử dụng bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, séc và các loại thẻ thanh toán, trong đó hối phiếu thường được sử dụng nhiều nhất trong thanh toán các hợp đồng xuất nhập khẩu, tức trong thanh toán mậu dịch. Các loại phương tiện thanh toán khác thường được sử dụng phổ biến hơn trong thanh toán phi mậu dịch.

2.5. Điều kiện phương thức thanh toán

Phương thức thanh toán là điều kiện quan trọng bậc nhất trong các điều kiện TTQT. Phương thức thanh toán tức là chỉ ra cách người bán dùng cách nào để thu tiền về, người mua dùng cách nào để trả tiền. Trong buôn bán, người ta có thể lựa chọn nhiều phương thức thanh toán khác nhau để thu tiền hoặc trả tiền, nhưng xét cho cùng việc lựa chọn phương thức nào cũng phải xuất phát từ yêu cầu của người bán là thu tiền nhanh, đầy đủ, đúng và từ yêu cầu của người mua là nhập hàng đúng số lượng, chất lượng và đúng hạn. Trong hoạt động ngoại thương hiện nay, các phương thức thanh toán thường được sử dụng là phương thức chuyển tiền, phương thức nhờ thu với hai hình thức nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ, phương thức ghi sổ và phương thức TDCT.

II. Phương tiện thanh toán quốc tế

1. Hối phiếu (Bills of Exchange)

1.1. Khái niệm

Hối phiếu là tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người ký phát để đòi tiền người khác bằng việc yêu cầu người này, khi nhìn thấy hối phiếu hoặc đến một ngày nhất định phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi quy định trên hối phiếu.

Qua định nghĩa trên, có thể xác định được các bên liên quan đến việc tạo lập hối phiếu gồm có:

- Người ký phát (Drawer) là người XK (người bán) ký phát hối phiếu để đòi tiền người NK (người mua).
- Người trả tiền hay người nhận ký phát (Drawee) có thể là người mua, người NK, người nhận dịch vụ cung ứng hoặc ngân hàng như ngân hàng mở thư tín dụng, ngân hàng xác nhận, ngân hàng thanh toán ...
- Người hưởng lợi (Beneficiary) là người được thụ hưởng số tiền ghi trên hối phiếu, có thể là người ký phát hoặc người được người ký phát chỉ định trên hối phiếu.

Hối phiếu là phương tiện TTQT nên đòi hỏi phải có luật lệ quốc tế điều chỉnh việc phát hành, lưu thông và thanh toán. Có 2 nguồn luật khác nhau điều chỉnh về việc này, bao gồm :

- Luật thống nhất về Hối phiếu (Uniform Law for Bill of Exchange), gọi tắt là ULB 1930 do các nước tham gia Công ước Geneva đưa ra năm 1930 – 1931. Việt Nam mặc dù không phải là thành viên tham gia Công ước Geneva nhưng vẫn sử dụng hối phiếu trong khuôn khổ của ULB 1930 vì ULB được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng.
- Luật Hối phiếu của Anh năm 1882 (Bill of Exchange Act of 1882) gọi tắt là BEA 1882 và Luật Thương mại thống nhất năm 1962 của Mỹ (Uniform Commercial Code of 1962) gọi tắt là UCC 1962.

- Ngoài ra, Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên Hiệp Quốc cũng ban hành văn kiện số A/CN 9/211 ngày 18/02/1982 về Hối phiếu và Lệnh phiếu quốc tế (International Bills of Exchange and Promissory Note, document No. A/CN 9/211).

1.2. Đặc tính của Hối phiếu

- Tính trừu tượng: trên hối phiếu không cần phải ghi nội dung quan hệ kinh tế, mà chỉ cần ghi rõ số tiền phải trả là bao nhiêu và trả cho ai, thời gian thanh toán...

- Tính bắt buộc trả tiền: người trả tiền phải trả đầy đủ theo đúng yêu cầu của hối phiếu, không được vì bất kỳ lý do nào mà từ chối thanh toán khi đã có chữ ký chấp nhận thanh toán của người mua, người trả tiền.

- Tính lưu thông: hối phiếu có thể chuyển nhượng từ người này sang người khác trong thời hạn của nó, người trả tiền sẽ thanh toán cho người cầm hối phiếu cho dù hợp đồng mua bán có thể không thực hiện hoàn chỉnh.

1.3. Nội dung chính của Hối phiếu

Theo luật ULB 1930, một hối phiếu phải bao gồm các nội dung chính sau:

- Tiêu đề của hối phiếu: thường có 2 cách trình bày tiêu đề “Bill of Exchange” hoặc “Exchange for”.

- Số hiệu của hối phiếu: do người ký phát đặt ra để dễ dàng đối chiếu khi cần thiết.

- Địa điểm ký phát hối phiếu: là địa điểm phát hành, nơi tạo lập ra hối phiếu. Địa điểm ký phát quan trọng vì liên quan đến việc vận dụng luật pháp khi có tranh chấp liên quan đến hối phiếu.

- Ngày ký phát hối phiếu: là thời điểm hối phiếu được lập ra, đánh dấu thời điểm tính thời hạn có hiệu lực của hối phiếu. Ngoài ra, ngày ký phát còn là căn cứ để xác định thời điểm trả tiền nếu hối phiếu ghi thời hạn trả tiền kể từ ngày ký phát.

- Số tiền bằng số: là một số tiền nhất định, phải được diễn đạt rõ bao gồm tên đầy đủ của đơn vị tiền tệ và phải khớp với số tiền bằng chữ được ghi trong hối phiếu.

- Thời hạn trả tiền của hối phiếu.

- Số bản của hối phiếu: thông thường hối phiếu được phát hành thành 2 bản và có đánh thứ tự số bản bằng chữ FIRST hoặc SECOND. Việc đánh này chỉ có giá trị phân biệt, người trả tiền đã thanh toán bản này thì khỏi thanh toán bản kia.

- Tên người thụ hưởng.

- Số tiền bằng chữ: tên đơn vị tiền tệ cũng phải được thể hiện rõ ràng và đầy đủ như khi thể hiện số tiền bằng số.

- Tham chiếu chứng từ kèm theo: tùy theo phương thức thanh toán được sử dụng, hối phiếu sẽ được ký phát kèm theo chứng từ có liên quan khác.

- Tên người nhận ký phát.
- Tên và chữ ký người ký phát.

1.4. Phân loại hối phiếu

1.4.1. Phân loại căn cứ vào người ký phát hối phiếu

- Hối phiếu thương mại (Commercial Bill) là hối phiếu do người bán ký phát đòi tiền người mua, việc tạo lập hối phiếu không có sự tham gia của ngân hàng.
- Hối phiếu ngân hàng (Bank Bill) là hối phiếu do ngân hàng ký phát đòi tiền người khác, việc tạo lập hối phiếu có sự tham gia của ngân hàng.

1.4.2. Phân loại căn cứ vào thời hạn trả tiền

- Hối phiếu trả ngay (Draft at sight) là loại hối phiếu mà người trả tiền phải thực hiện việc trả tiền ngay sau khi hối phiếu được xuất trình.
- Hối phiếu trả sau (Time draft) là loại hối phiếu mà người trả tiền được phép trả tiền sau một thời hạn nhất định được ghi trên hối phiếu.

1.4.3. Phân loại căn cứ vào chứng từ kèm theo

- Hối phiếu trơn (Clean draft) là loại hối phiếu gửi đến người trả tiền không kèm theo bộ chứng từ hàng hóa, thường được dùng trong phương thức nhờ thu.
- Hối phiếu kèm chứng từ (Documentary draft) là loại hối phiếu được gửi đến người trả tiền có kèm theo bộ chứng từ hàng hóa.

1.4.4. Phân loại căn cứ vào người thụ hưởng

- Hối phiếu đích danh hay hối phiếu có ghi tên.
- Hối phiếu vô danh hay hối phiếu không ghi tên.
- Hối phiếu trả theo lệnh.

2. Lệnh phiếu (Promissory Notes)

Khác với hối phiếu, lệnh phiếu không phải là giấy đòi tiền mà là cam kết trả tiền. Lệnh phiếu là một chứng khoán trong đó người ký phát cam kết sẽ trả một số tiền nhất định vào một ngày nhất định cho người thụ hưởng hoặc cho một người khác theo lệnh của người thụ hưởng. Về mặt luật pháp, các điều luật áp dụng cho hối phiếu cũng có thể áp dụng cho trường hợp lệnh phiếu. Tuy nhiên, giữa lệnh phiếu và hối phiếu có một số khác biệt sau:

- Hối phiếu là mệnh lệnh đòi tiền, có thể trả ngay hay trả sau một kỳ hạn, trong khi lệnh phiếu là cam kết trả tiền có ghi rõ thời hạn.

- Hối phiếu chỉ do một người ký phát trong khi lệnh phiếu có thể do một hay nhiều người ký phát để cam kết trả tiền cho một hay nhiều người thụ hưởng.
- Hối phiếu thường gồm hai bản trong khi lệnh phiếu chỉ có một bản.

3. Séc (Cheque)

3.1. Nội dung của séc

Séc là mệnh lệnh vô điều kiện do chủ tài khoản ký phát yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản của mình để trả cho người cầm séc hoặc cho người có tên trên séc.

Về mặt luật pháp quốc tế, séc được áp dụng theo Công ước Geneva năm 1931.

Về mặt nội dung, một tờ séc phải ghi đầy đủ những yếu tố sau:

- Tiêu đề: một mệnh lệnh trả tiền chỉ được coi là séc khi nào có ghi tiêu đề **CHEQUE**. Và khi ấy, ngân hàng sẽ thực hiện chi trả vô điều kiện trừ khi tài khoản của người phát hành séc không đủ tiền hay tờ séc không đủ tính chất pháp lý.
- Số tiền của tờ séc : phải được thể hiện vừa bằng số vừa bằng chữ.
- Địa điểm và ngày tháng phát hành séc.
- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của người phát hành séc.
- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản (nếu có) của người thụ hưởng.
- Chữ ký của người ký phát.

3.2. Điều kiện và thời hạn hiệu lực của séc

Điều kiện để được phát hành séc trước hết là người ký phát phải có tài khoản ở ngân hàng và phải có đủ số dư để chi trả khi phát hành séc. Về thời hạn hiệu lực của tờ séc được quy định như sau:

- 8 ngày nếu lưu thông trong cùng một nước.
- 20 ngày nếu lưu thông ra ngoài nước nhưng trên cùng lục địa.
- 70 ngày nếu lưu thông không cùng lục địa.

3.3. Phân loại séc

✦ Dựa vào người thụ hưởng :

- Séc ký danh : là loại séc có ghi rõ tên người hưởng lợi, không thể chuyển nhượng cho người khác, vì chỉ có người đứng tên trên tờ séc mới có quyền thụ hưởng số tiền trên tờ séc.
- Séc vô danh : là loại séc không ghi tên người thụ hưởng mà ghi câu "Trả cho người cầm séc", do đó có thể chuyển nhượng thông qua hình thức trao tay.

- Séc trả theo lệnh: là loại séc không chỉ định rõ người thụ hưởng mà chỉ ghi trả theo lệnh của người thụ hưởng, nhờ vậy loại này có thể chuyển nhượng được thông qua thủ tục ký hậu.

✦ Dựa vào đặc điểm sử dụng séc :

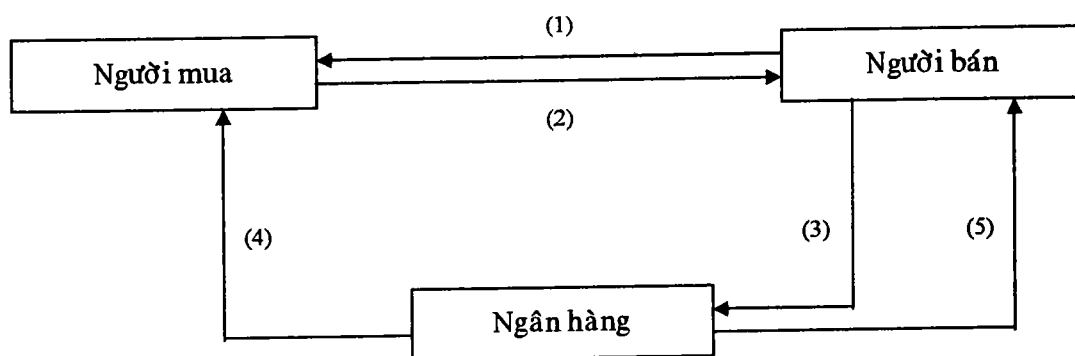
- Séc gạch chéo (Crossed cheque) là loại séc mà trên mặt trước có hai gạch chéo song song với nhau, có ý nghĩa là tờ séc đó không được rút tiền mặt mà chỉ dùng để thanh toán qua ngân hàng.

- + Séc gạch chéo thường (Cheque crossed generally) có đặc điểm giữa hai gạch chéo không ghi tên ngân hàng lĩnh hộ tiền.
- + Séc gạch chéo đặc biệt (Cheque crossed specially) có đặc điểm giữa hai gạch chéo có ghi tên một ngân hàng nào đó.

- Séc xác nhận (Certified cheque) là loại séc được ngân hàng xác nhận đảm bảo việc trả tiền, do đó có thể đảm bảo khả năng thanh toán cho người thụ hưởng séc, tránh trường hợp séc phát hành quá số dư trên tài khoản người ký séc.

- Séc du lịch (Séc lữ hành – Traveller cheque) là loại séc do một ngân hàng phát hành và được trả tiền tại bất cứ một chi nhánh hay đại lý của ngân hàng đó. Khi lĩnh tiền, ngân hàng sẽ căn cứ vào hai chữ ký của người thụ hưởng, một lần ký lúc phát hành séc và một lần khi lĩnh tiền tại ngân hàng.

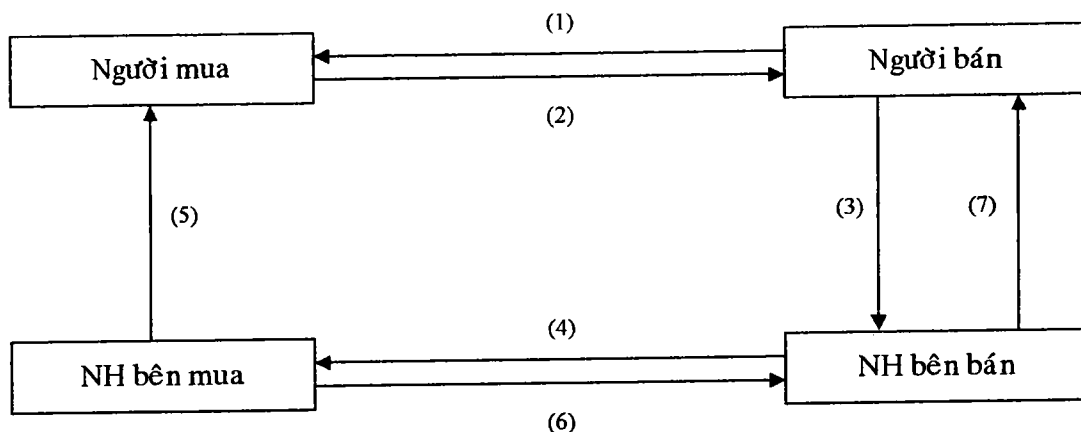
✦ Quy trình lưu thông séc qua một ngân hàng



Sơ đồ 1 : Quy trình lưu thông séc qua một ngân hàng

- (1) Người bán giao hàng cho người mua.
- (2) Người mua ký phát séc thanh toán cho người bán.
- (3) Người bán nộp séc vào ngân hàng để được chi trả.
- (4) Ngân hàng ghi nợ và báo nợ người mua.
- (5) Ngân hàng ghi có và báo có cho người bán.

↓ Quy trình lưu thông séc qua hai ngân hàng



Sơ đồ 2 : Quy trình lưu thông séc qua hai ngân hàng

- (1) Người bán giao hàng cho người mua.
- (2) Người mua ký phát séc thanh toán cho người bán.
- (3) Người bán nộp séc vào ngân hàng để được chi trả.
- (4) Ngân hàng bên bán nhờ ngân hàng bên mua thu hộ tiền người mua.
- (5) Ngân hàng bên mua ghi nợ và báo nợ cho người mua.
- (6) Quyết toán séc giữa hai ngân hàng.
- (7) Ngân hàng bên bán ghi có và báo có cho người bán.

4. Thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán là phương tiện thanh toán mà người sở hữu thẻ có thể sử dụng nó để rút tiền mặt tại các máy, các quầy tự động của ngân hàng, đồng thời có thể sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại các cơ sở chấp nhận thẻ.

Thẻ thanh toán được dùng trong hoạt động ngoại thương là các loại thẻ quốc tế (International card) như Visa card, Master card, American card, Express card...

III. Phương thức thanh toán quốc tế

1. Khái niệm

Trong ngoại thương việc thanh toán giữa các nhà XK và NK thuộc hai quốc gia khác nhau phải được tiến hành thông qua ngân hàng bằng những phương thức thanh toán nhất định. Phương thức TTQT là cách thức thực hiện chi trả một hợp đồng xuất nhập khẩu thông qua trung gian ngân hàng, bằng cách trích tiền từ tài khoản của người NK chuyển vào tài khoản của người XK căn cứ vào hợp đồng thương mại và chứng từ do hai bên cung cấp cho ngân hàng. Việc lựa chọn phương thức TTQT nào tùy thuộc vào sự thương lượng giữa hai bên và phù hợp với tập quán cũng như luật lệ trong thanh toán và buôn

bán quốc tế. Nhìn chung trong ngoại thương hiện nay, người ta thường sử dụng các phương thức thanh toán như phương thức chuyển tiền, phương thức nhờ thu với hai hình thức nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ, phương thức ghi sổ và phương thức TDCT.

2. Các phương thức thanh toán quốc tế

2.1. Phương thức chuyển tiền

Chuyển tiền là hình thức thanh toán trong đó một khách hàng của ngân hàng (người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở một địa điểm nhất định. Liên quan đến phương thức chuyển tiền có các bên sau đây :

- Người chuyển tiền: là người mua, người NK...
- Ngân hàng chuyển tiền: là ngân hàng phục vụ người chuyển tiền.
- Ngân hàng đại lý: là ngân hàng phục vụ người thụ hưởng và có quan hệ đại lý với ngân hàng chuyển tiền.
- Người thụ hưởng: là người bán, người XK...

Phương thức chuyển tiền có thể thực hiện theo một trong hai hình thức : chuyển tiền trả sau và chuyển tiền trả trước.

Chuyển tiền trả sau là hình thức người NK chỉ chuyển tiền trả cho người XK sau khi đã nhận được hàng. Trong quy trình thực hiện chuyển tiền này, sẽ vì một lý do nào đó khiến người NK chậm lập lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng, khi đó người XK sẽ chậm nhận được tiền thanh toán mặc dù hàng hóa đã chuyển đi và người NK đã có thể nhận được và đã sử dụng hàng hóa. Trong trường hợp này người XK bị thiệt hại, trong khi ngân hàng không có nhiệm vụ và cách thức gì để đôn đốc người NK nhanh chóng chuyển tiền chi trả nhằm đảm bảo quyền lợi cho người XK. Muốn khắc phục tình trạng này, người XK có thể yêu cầu người NK chuyển tiền theo hình thức trả trước.

Chuyển tiền trả trước là hình thức chuyển tiền tương tự như chuyển tiền trả sau, chỉ khác ở chỗ người NK lập lệnh chuyển tiền cho người XK trước khi người XK giao hàng. Với hình thức chuyển tiền này, người XK đã nhận được tiền trước khi giao hàng nên không sợ thiệt hại do chậm trả hay bị người NK chiếm dụng hàng hóa. Tuy nhiên, hình thức này lại gây bất lợi cho người NK, do đã chuyển tiền thanh toán cho người XK nhưng chưa nhận được hàng và đang trong tình trạng chờ đợi người XK giao hàng. Nếu người XK chậm trễ giao hàng, người NK sẽ bị thiệt do nhận hàng trễ.

Qua nội dung và quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền, chúng ta có thể rút ra một số đặc điểm của phương thức này như sau:

- Trong phương thức thanh toán chuyển tiền, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thực hiện việc chuyển tiền và nhận hoa hồng chứ không bị ràng buộc gì cả.
- Việc giao hàng của bên XK và trả tiền của bên NK hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng và thiện chí của mỗi bên. Vì vậy quyền lợi của người XK khó đảm bảo nếu sử dụng

hình thức chuyển tiền trả sau, vì người NK chỉ chuyển tiền cho người XK sau khi đã nhận được hàng. Nếu người NK gặp khó khăn về tài chính thì người XK sẽ chậm nhận được tiền, mặc dù hàng hóa đã chuyển đi. Trái lại quyền lợi của người NK khó đảm bảo nếu dùng hình thức chuyển tiền trả trước. Vì với hình thức này, người XK chỉ giao hàng khi đã nhận được tiền thanh toán từ người NK. Nếu người XK chậm trễ giao hàng thì người NK sẽ bị thiệt do nhận hàng trễ.

- Phương thức này có ưu điểm là thủ tục thanh toán đơn giản, thời gian thanh toán nhanh chóng.

2.2. Phương thức nhờ thu (Collection of Payment)

Nhờ thu là phương thức thanh toán trong đó người XK sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ sẽ tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền từ người NK dựa trên cơ sở hối phiếu và chứng từ do người XK lập ra.

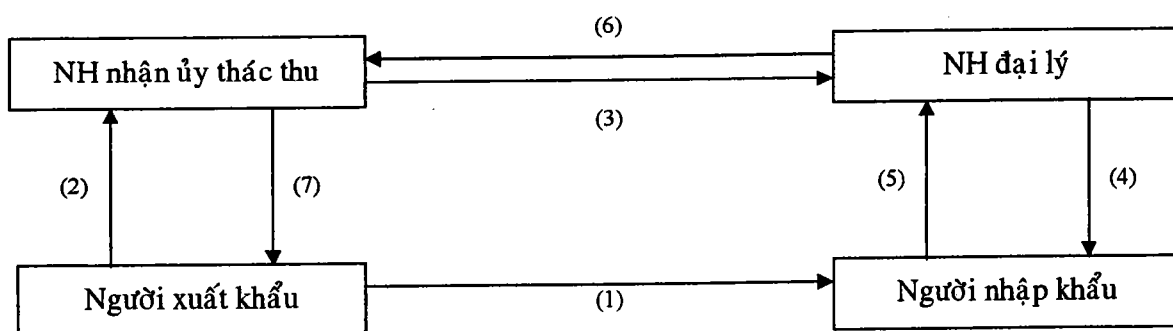
Phương thức nhờ thu được tiến hành dựa trên cơ sở những quy định của “Điều lệ thống nhất về nhờ thu” (The Uniform Rules for Collection) do Văn phòng Thương mại Quốc tế ICC phát hành, số xuất bản No. 522 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1996.

Có hai phương thức nhờ thu:

2.2.1. Nhờ thu hối phiếu trơn (Clean Collection)

Nhờ thu hối phiếu trơn là phương thức nhờ thu trong đó người XK ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền của người NK căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra, còn chứng từ hàng hóa thì gửi thẳng cho người NK, không gửi cho ngân hàng.

Phương thức này liên quan đến hai loại chứng từ: chứng từ thương mại (hóa đơn thương mại, vận tải đơn, và các loại giấy chứng nhận liên quan đến hàng hóa) và chứng từ tài chính (hối phiếu). Có thể nói nhờ thu hối phiếu trơn là hình thức nhờ thu trong đó chứng từ tài chính tách rời với chứng từ thương mại. Nội dung phương thức này được mô tả bằng sơ đồ 3 dưới đây:



Sơ đồ 3 : Quy trình thực hiện phương thức nhờ thu trơn

Nội dung các bước tiến hành phương thức nhờ thu trơn:

(1) Người XK giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người NK.

- (2) Người XK ký phát hối phiếu nộp vào ngân hàng để ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền của người NK.
- (3) Ngân hàng nhận ủy thác chuyển chỉ thị nhờ thu và hối phiếu cho ngân hàng đại lý để thông báo cho người NK biết.
- (4) Ngân hàng đại lý chuyển hối phiếu cho người NK để yêu cầu chấp nhận hay thanh toán. Nếu hợp đồng thỏa thuận điều kiện thanh toán D/A người NK chỉ cần chấp nhận thanh toán, nếu là D/P người NK phải thanh toán ngay cho người XK.
- (5) Người NK thông báo đồng ý trả tiền hay từ chối thanh toán.
- (6) Ngân hàng đại lý trích tiền từ tài khoản của người NK chuyển sang ngân hàng ủy thác thu để ghi có cho người XK trong trường hợp người NK đồng ý trả tiền hoặc thông báo cho ngân hàng ủy thác thu biết trong trường hợp người NK từ chối thanh toán.
- (7) Ngân hàng ủy thác thu ghi có và báo có cho người XK hoặc thông báo cho người XK biết việc người NK từ chối trả tiền.

Qua toàn bộ quy trình thực hiện trên, có thể thấy trong phương thức nhờ thu trơn, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian trong thanh toán bởi vì bộ chứng từ hàng hóa đã giao cho người NK. Ngân hàng không có cam kết hay đảm bảo gì đối với người XK và người NK mà chỉ đơn thuần thực hiện theo những yêu cầu mà người XK thể hiện trên chỉ thị nhờ thu. Do đó, phương thức này không được áp dụng nhiều trong thanh toán mậu dịch, vì nó không đảm bảo quyền lợi cho người bán, vì việc nhận hàng của người mua tách rời khỏi khâu thanh toán, dẫn đến người mua có thể nhận hàng và không trả tiền hoặc chậm trễ trả tiền. Phương thức nhờ thu trơn chỉ bổ sung cho phương thức chuyển tiền trả sau được một điểm là người XK có thể chủ động đòi tiền sau khi giao hàng. Do đó, người XK chỉ nên áp dụng phương thức này trong trường hợp có quan hệ lâu đời và tín nhiệm người NK.

2.2.2. Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection)

Nhờ thu kèm chứng từ là phương thức nhờ thu trong đó người XK sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hay cung ứng dịch vụ sẽ tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền của người NK, không chỉ căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa gửi kèm theo với điều kiện nếu người NK thanh toán hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người NK nhận hàng hóa. Nội dung và quy trình của phương thức này sẽ được trình bày cụ thể trong phần 2.

Chúng ta thấy rằng trong phương thức này người XK ngoài việc ủy thác cho ngân hàng thu tiền còn nhờ ngân hàng khống chế bộ chứng từ hàng hóa để buộc người NK phải trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền. Nhờ vậy, phương thức này đảm bảo khả năng thu tiền hơn phương thức chuyển tiền trả sau và nhờ thu trơn.

Tuy nhiên, nhờ thu kèm chứng từ còn một số nhược điểm sau :

- Người bán thông qua ngân hàng mới chỉ khống chế được quyền định đoạt hàng hóa của người NK, chứ chưa khống chế được việc trả tiền của người mua. Người mua có thể kéo dài việc trả tiền bằng cách chưa nhận chứng từ hoặc có thể từ chối thanh toán nếu tình hình thị trường bất lợi với họ.
- Trong phương thức này, ngân hàng chỉ đóng vai trò là người trung gian thu hộ tiền, không có trách nhiệm với việc trả tiền của người mua.

2.3. Phương thức ghi sổ (Open Account)

Phương thức ghi sổ là phương thức thanh toán, trong đó tổ chức XK khi XK hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì ghi nợ cho bên NK vào một cuốn sổ riêng của mình và việc thanh toán các khoản nợ này được thực hiện trong từng thời kỳ nhất định, có thể là hàng tháng hoặc hàng quý.

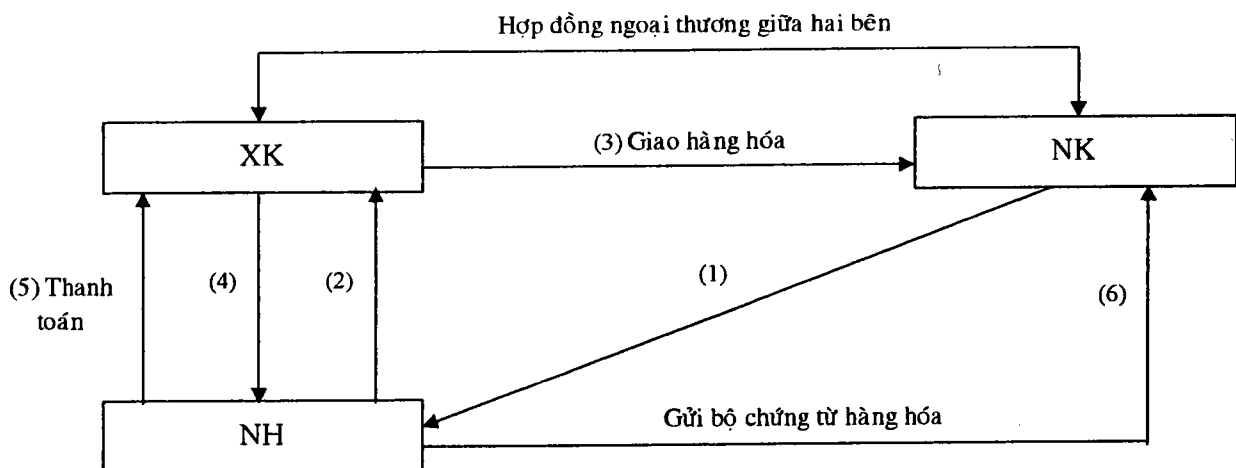
Đặc điểm của phương thức này là :

- Khi thực hiện phương thức này, tổ chức XK đã thực hiện cấp một khoản tín dụng thương mại cho người NK.
 - Phương thức thanh toán này không có sự tham gia của Ngân hàng mà chỉ có hai bên tham gia thanh toán là người bán và người mua. Vì thế nên phương thức này chứa đựng nhiều rủi ro cho người XK, vì không có gì ràng buộc người NK phải trả tiền đúng kỳ hạn.
- Từ đặc điểm trên, phương thức ghi sổ thường được áp dụng cho các trường hợp sau :
- Dùng cho thanh toán nội địa, thanh toán tiền gửi bán hàng ở nước ngoài và trong thanh toán phi mậu dịch.
 - Dùng cho phương thức mua bán đổi hàng nhiều lần, thường xuyên trong một thời kỳ nhất định (6 tháng, 1 năm).
 - Hai bên mua bán thực sự tin cậy lẫn nhau.

2.4. Phương thức giao chứng từ nhận tiền (CAD – COD) (Cash against documents) – (Cash on Delivery)

Phương thức CAD là phương thức thanh toán mà trong đó tổ chức NK trên cơ sở hợp đồng mua bán yêu cầu ngân hàng bên XK mở cho mình một tài khoản tín thác (Trust Account) để thanh toán tiền cho tổ chức XK khi nhà XK xuất trình đầy đủ chứng từ theo đúng thỏa thuận.

Quy trình thực hiện phương thức thanh toán giao chứng từ nhận tiền được tiến hành thông qua 6 bước như được mô tả và giải thích ở sơ đồ 4 dưới đây:



Sơ đồ 4 : Quy trình thực hiện phương thức giao chứng từ nhận tiền

- (1) Trên cơ sở hợp đồng mua bán ngoại thương, tổ chức NK yêu cầu ngân hàng bên XK mở cho mình một tài khoản tín thác. Số dư tài khoản này bằng 100% trị giá hợp đồng và nó được dùng thanh toán cho tổ chức XK, theo đúng các thỏa thuận giữa nhà NK và ngân hàng về việc nhà NK đã mở tài khoản tín thác.
- (2) Ngân hàng thông báo cho tổ chức XK về việc đơn vị NK mở tài khoản tín thác và những yêu cầu liên quan đến việc xuất trình chứng từ.
- (3) Tổ chức XK cung ứng hàng sang nước NK theo đúng thỏa thuận trên hợp đồng và có giám định của người đại diện hoặc của tổ chức giám định do người đại diện của tổ chức NK thuê.
- (4) Trên cơ sở giao hàng, tổ chức XK xuất trình chứng từ cho ngân hàng chỉ định thanh toán (trong chứng từ xuất trình phải có chứng từ đồng ý thanh toán của người đại diện đơn vị NK).
- (5) Ngân hàng kiểm tra chứng từ, đối chiếu với bản ghi nhớ trước đây, nếu đúng thì thanh toán tiền cho đơn vị XK từ tài khoản tín thác của đơn vị NK.
- (6) Ngân hàng chuyển bộ chứng từ cho nhà NK và quyết toán tài khoản tín thác.

Phương thức thanh toán giao chứng từ nhận tiền có ưu điểm là nhanh chóng và chắc chắn nhận được tiền. Tuy nhiên, nhược điểm của phương thức này là chứng từ được gửi tới sau hàng hóa nên người NK khó kiểm tra được tính chính xác giữa chứng từ và số lượng, chất lượng hàng hóa thực nhận. Ngoài ra, trong phương thức này, ngân hàng chỉ chịu trách nhiệm về tính đầy đủ của chứng từ, chứ không chịu trách nhiệm về tính chân thực của bộ chứng từ đó. Do vậy, phương thức giao chứng từ nhận tiền thường được áp dụng trong trường hợp tổ chức NK rất tin tưởng nhà XK, và tổ chức NK có văn phòng đại diện tại nước của tổ chức XK (để kiểm tra tính xác thực của chứng từ).

2.5. Phương thức tín dụng chứng từ

2.5.1. Khái niệm

Phương thức TDCT là một sự thoả thuận mà trong đó có một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) đáp ứng những yêu cầu của khách hàng (người xin mở thư tín dụng), cam kết hay uỷ nhiệm cho một ngân hàng khác chi trả, chấp nhận hối phiếu hoặc chiết khấu chứng từ theo yêu cầu của người hưởng lợi L/C khi những điều khoản và điều kiện trong thư tín dụng (L/C) được thực hiện đúng và đầy đủ.

2.5.2. Các bên liên quan

Qua khái niệm phương thức Tín dụng chứng từ ta thấy có liên quan đến các bên:

- Người xin mở L/C (Applicant for the credit): thông thường là người mua, tổ chức nhập khẩu.

- Người hưởng lợi (Beneficiary): là người xuất khẩu hàng hoá, người bán.

- Ngân hàng mở thư tín dụng (ngân hàng phát hành - The issuing bank): là ngân hàng phục vụ người NK, ở bên nước người NK, nó cung cấp tín dụng cho nhà NK và là ngân hàng thường được 2 bên NK và XK thoả thuận, lựa chọn và được quy định trong hợp đồng, nếu chưa có sự quy định trước người NK có quyền lựa chọn.

- Ngân hàng thông báo thư tín dụng (The advising bank): là ngân hàng phục vụ người XK, thông báo cho người bán biết thư tín dụng đã mở. Đây có thể là ngân hàng chi nhánh hoặc đại lý của ngân hàng phát hành. Ngân hàng này thường ở nước người XK.

Ngoài ra còn có thể có các ngân hàng khác tham gia trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ này:

- Ngân hàng xác nhận (The confirming bank): là ngân hàng xác nhận trách nhiệm của mình sẽ cùng ngân hàng mở thư tín dụng, bảo đảm việc trả tiền cho người XK trong trường hợp ngân hàng mở thư tín dụng không đủ khả năng thanh toán. Ngân hàng xác nhận có thể vừa là ngân hàng thông báo thư tín dụng hay là một ngân hàng khác do người XK yêu cầu. Thường là 1 ngân hàng lớn, có uy tín trên thị trường tín dụng và tài chính quốc tế.

- Ngân hàng thanh toán (The paying bank): có thể là ngân hàng mở thư tín dụng hoặc có thể là ngân hàng khác được ngân hàng mở thư tín dụng chỉ định thay mình thanh toán trả tiền cho người XK hay chiết khấu hối phiếu.

- Ngân hàng thương lượng (The negotiating bank): là ngân hàng đứng ra thương lượng bộ chứng từ và thường cũng là ngân hàng thông báo L/C. Trường hợp L/C quy định thương lượng tự do thì bất kì ngân hàng nào cũng có thể là ngân hàng thương lượng. Tuy nhiên, cũng có trường hợp L/C quy định thương lượng tại một ngân hàng nhất định.

- Ngân hàng chuyển nhượng (Transferring bank), ngân hàng chỉ định (nominated bank), ngân hàng hoàn trả (Reimbursing bank), ngân hàng đòi tiền (Claiming bank), ngân hàng chấp nhận (Accepting bank), ngân hàng chuyển chứng từ (Remitting bank). Tất cả được giao trách nhiệm cụ thể trong thư tín dụng.

2.5.3. Các luật áp dụng

- Nội dung phương thức thanh toán Tín dụng chứng từ được thực hiện theo bản “Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ” (Uniform Customs and Practice for documentary credits) do phòng thương mại quốc tế ICC ban hành. Văn bản đầu tiên được xuất bản năm 1993, trước khi xuất bản nó đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần qua các năm 1951, 1962, 1974, 1983 (số 400-ICC) và lần sau cùng nhất là 10/1993, bản ICC-UCP-No 500 có giá trị hiệu lực từ ngày 1/1/1994 đã được giới kinh doanh thương mại và ngân hàng ở hầu hết các nước áp dụng phổ biến.

- Bản quy tắc thống nhất hoàn trả liên ngân hàng theo Tín dụng chứng từ- The Uniform Rules for bank to bank Reimbursement under Documentary credit – URR 525-1995-ICC có giá trị từ ngày 1/7/1996.

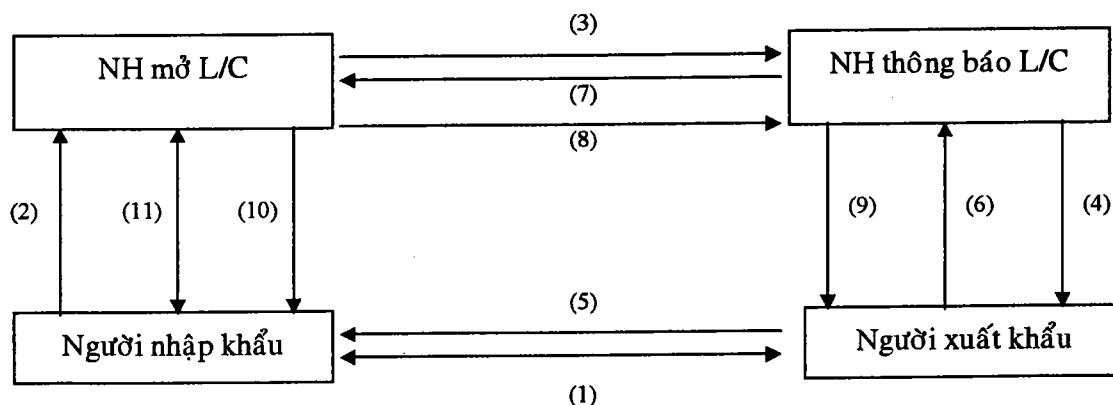
- Phụ bản của UCP: UCP 500.1 và 500.2

+ UCP 500.1- eUCP: chứng từ điện tử.

+ UCP 500.2- ISBP 645: The International Standard Banking Practice for examination of documents under documentary credits : Thực hành nghiệp vụ ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế về kiểm tra chứng từ theo L/C.

2.5.4. Nội dung phương thức tín dụng chứng từ

Toàn bộ nội dung và quy trình thực hiện phương thức TDCT được mô tả kết hợp ở sơ đồ 5 dưới đây :



Sơ đồ 5 : Quy trình thực hiện phương thức thanh toán TDCT

(1) Hai bên XK và NK ký kết hợp đồng thương mại.

- (2) Người NK làm thủ tục yêu cầu ngân hàng mở L/C cho người XK thụ hưởng.
- (3) Ngân hàng mở L/C sẽ mở L/C theo yêu cầu của người NK và chuyển L/C sang ngân hàng thông báo.
- (4) Ngân hàng thông báo L/C thông báo cho người XK biết rằng L/C đã mở.
- (5) Dựa vào nội dung của L/C, người XK giao hàng cho người NK.
- (6) Người XK sau khi giao hàng, lập bộ chứng từ thanh toán gửi cho ngân hàng thông báo để được thanh toán.
- (7) Ngân hàng thông báo chuyển bộ chứng từ thanh toán cho ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.
- (8) Ngân hàng mở L/C sau khi kiểm tra chứng từ nếu thấy phù hợp thì trích tiền chuyển sang ngân hàng thông báo để ghi có cho người thụ hưởng, nếu không phù hợp thì từ chối thanh toán.
- (9) Ngân hàng thông báo ghi có và báo có cho người XK.
- (10) Ngân hàng mở L/C trích tài khoản và báo nợ cho người NK.
- (11) Người NK xem xét chấp nhận trả tiền và ngân hàng mở L/C trao bộ chứng từ để người NK nhận hàng.

Qua nội dung và trình tự các bước tiến hành phương thức TDCT như đã mô tả ở trên, có thể thấy rằng phương thức TDCT đã khắc phục được nhược điểm của các phương thức khác, vì đã có sự tham gia của ngân hàng với vai trò kiểm tra, kiểm soát và đôn đốc các bên thực hiện nghĩa vụ của mình được quy định trong hợp đồng và L/C, từ đó đảm bảo được quyền lợi của cả hai bên XK và NK.

2.5.5. Thư tín dụng (L/C)

2.5.5.1. Khái niệm

Thư tín dụng (L/C) là lá thư của ngân hàng mở L/C gửi cho người hưởng lợi, nó được viết ra theo yêu cầu của người xin mở L/C, nhằm diễn đạt những cam kết thanh toán của ngân hàng đối với người hưởng lợi kèm theo các điều khoản và điều kiện quy định.

2.5.5.2. Các loại thư tín dụng

- Thư tín dụng được huỷ ngang (Revocable L/C):

Là một L/C mà tổ chức NK có thể sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ bất cứ lúc nào mà không cần báo trước cho người hưởng lợi L/C. Loại thư tín dụng được huỷ ngang ít được sử dụng, bởi vì L/C có thể huỷ bỏ chỉ là lời hứa trả tiền chứ không phải là sự cam kết.

- Thư tín dụng không thể huỷ ngang (Irrevocable letter of credit):

Là một loại thư tín dụng mà ngân hàng mở L/C phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho tổ chức XK trong thời gian hiệu lực của L/C, không có quyền đơn phương tự ý sửa

đổi hay huỷ bỏ thư tín dụng đó. Loại L/C không thể huỷ bỏ bảo đảm quyền lợi cho bên XK và hiện nay đang được sử dụng phổ biến, nếu L/C không ghi là được huỷ hay không được huỷ bỏ, thì nó là không thể huỷ bỏ (Điều 6 UCP 500-ICC 1993).

- **Thư tín dụng không huỷ ngang có xác nhận (Confirmed irrevocable letter of credit):**

Là loại thư tín dụng không huỷ ngang và được một ngân hàng khác uy tín hơn đứng ra đảm bảo việc trả tiền theo thư tín dụng đó cùng với ngân hàng mở L/C. Điều đó có nghĩa là ngân hàng xác nhận chịu trách nhiệm thanh toán tiền cho người XK, nếu như ngân hàng mở thư tín dụng không trả tiền được (ví dụ như ngân hàng mở L/C bị phá sản, mất khả năng chi trả). Do đó, L/C này quyền lợi của tổ chức XK được đảm bảo hơn. Nguyên nhân có loại L/C không thể huỷ bỏ có xác nhận là do tổ chức XK không hoàn toàn tin tưởng vào ngân hàng mở L/C và giá trị L/C tương đối lớn. Trong L/C này trách nhiệm ngân hàng xác nhận nặng hơn ngân hàng mở L/C, do đó, để đảm bảo có khi ngân hàng xác nhận yêu cầu ngân hàng mở L/C phải ký quỹ trước (có trường hợp phải ký quỹ 100% giá trị L/C) và tiền phải trả thủ tục phí cho ngân hàng xác nhận thường rất cao. Thông thường ngân hàng mở L/C sẽ nhờ ngân hàng thông báo đóng luôn vai trò ngân hàng xác nhận.

- **Thư tín dụng không thể huỷ ngang và không được truy đòi lại tiền (Irrevocable without recourse letter of credit):**

Là loại L/C không thể huỷ bỏ trong đó quy định ngân hàng mở L/C sau khi đã thanh toán cho tổ chức XK thì không được quyền truy đòi lại tiền với bất cứ trường hợp nào. Khi sử dụng loại này tổ chức XK khi ký phát hối phiếu phải ghi câu “không được truy đòi lại tiền người ký phát” (Without recourse to drawers).

- **Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving letter of credit):**

Là loại L/C không thể huỷ bỏ trong đó quy định rằng khi L/C sử dụng hết kim ngạch hoặc sau khi hết hạn hiệu lực của L/C thì nó lại tự động có giá trị như cũ và cứ như vậy L/C tuần hoàn đến khi nào hoàn tất trị giá hợp đồng.

Loại L/C tuần hoàn này được áp dụng trong trường hợp 2 bên XK và NK có quan hệ thường xuyên và đối tượng thanh toán không thay đổi. Khi áp dụng L/C tuần hoàn, tổ chức NK có lợi ở 2 điểm lớn: không bị đọng vốn, giảm được phí tổn do việc mở L/C.

- **Thư tín dụng giáp lưng (back to back letter of credit):**

Là loại thư tín dụng không thể huỷ bỏ được mở ra căn cứ vào một L/C khác làm đảm bảo theo L/C này tổ chức XK căn cứ vào thư tín dụng của người NK mở, yêu cầu ngân hàng mở một thư tín dụng cho tổ chức XK khác hưởng.

- Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C):

Là loại L/C không thể huỷ bỏ trong đó quy định nó chỉ có giá trị hiệu lực khi L/C khác đối ứng với nó được mở ra. Điều đó có nghĩa là tổ chức XK khi nhận được L/C do tổ chức NK mở thì phải mở lại L/C tương ứng thì nó mới có giá trị.

Loại L/C tương ứng được sử dụng khi giữa hai bên xuất nhập khẩu có quan hệ thanh toán trên cơ sở mua bán hàng, đổi hàng hoặc gia công.

- Thư tín dụng thanh toán chậm (Deferred payment L/C):

Là một loại L/C không huỷ bỏ trong đó quy định ngân hàng mở L/C hay ngân hàng xác nhận L/C cam kết với người hưởng lợi sẽ thanh toán toàn bộ số tiền L/C vào thời hạn cụ thể ghi trên L/C sau khi nhận được chứng từ và không cần có hối phiếu.

- Thư tín dụng với điều khoản đỏ (Red clause L/C):

Là loại thư tín dụng có điều khoản đặc biệt, trước đây được ghi bằng mực đỏ ở điều khoản đặc biệt này. Thông thường trong điều khoản đặc biệt, người mở L/C cho phép tổ chức XK được quyền tháo khoán trước một số tiền nhất định trước khi giao hàng hay còn gọi là thư tín dụng ứng trước (Packing Letter of credit).

- Thư tín dụng dự phòng (Stand-by L/C):

Để đảm bảo quyền lợi cho đơn vị NK, trong trường hợp đơn vị XK không giao hàng theo đúng hợp đồng. Đơn vị NK yêu cầu đơn vị XK mở một thư tín dụng dự phòng trong đó quy định rằng nếu đơn vị XK không thực hiện hợp đồng, ngân hàng mở thư tín dụng dự phòng sẽ thanh toán tiền đền bù thiệt hại cho đơn vị NK, loại thư tín dụng này cũng được thực hiện đúng quy định trong UCP 500.

- Thư tín dụng có điều khoản T/TR (Telegraphic transfer reimbursement):

Là loại thư tín dụng thông thường nhưng trong thư có quy định: Cho phép ngân hàng phục vụ người hưởng lợi sau khi kiểm tra tính hợp lệ của bộ chứng từ, phù hợp với những điều kiện đã quy định trong L/C thì được phép điện (telex) đòi tiền ngân hàng mở L/C hay một ngân hàng chỉ định trong thư tín dụng. Nó được áp dụng trong trường hợp 2 ngân hàng có quan hệ thân tín lẫn nhau.

- L/C có thể chuyển nhượng được (Irrevocable Transferable L/C):

Là loại L/C không thể huỷ ngang, trong đó quy định quyền được chuyển nhượng một phần hay toàn bộ trị giá L/C cho một hay nhiều người theo lệnh của người hưởng lợi đầu tiên. Tuy nhiên việc chuyển nhượng chỉ được tiến hành một lần. Do đó, nó không thể được chuyển nhượng theo yêu cầu của người hưởng lợi thứ 2 cho bất kỳ người hưởng lợi thứ 3, thứ 4 nào khác, nghĩa là chỉ cho phép tái chuyển nhượng cho người thứ nhất trừ khi trong L/C có quy định không hạn chế chuyển nhượng. Trong trường hợp người thứ 2 không giao hàng hoặc không giao đúng hàng hay chứng từ không hoàn hảo, thì người hưởng lợi thứ nhất phải chịu trách nhiệm về phía bên XK theo hợp đồng đã ký. Và chi phí chuyển nhượng cũng do người hưởng lợi đầu tiên thanh toán. L/C này được sử dụng

khi mua hàng qua các đại lý, mua hàng qua trung gian, hàng do các công ty con, chi nhánh giao nhưng công ty mẹ là người hưởng lợi.

Mục đích của thư tín dụng này nhằm giúp cho nhà XK tiến hành các dịch vụ XK mà không cần đến vốn của mình.

2.6. Bộ chứng từ trong TTQT

2.6.1. Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)

Hóa đơn thương mại là chứng từ cơ bản trong các chứng từ hàng hóa. Hóa đơn do người bán lập, xuất trình cho người mua sau khi gửi hàng đi. Đó là yêu cầu của người bán đòi người mua trả tiền, theo tổng số hàng đã được ghi trên hóa đơn. Hóa đơn thương mại có những tác dụng quan trọng sau :

- Trong việc thanh toán tiền hàng, hóa đơn đóng vai trò trung tâm của bộ chứng từ. Trong trường hợp bộ chứng từ có hối phiếu kèm theo, thông qua hóa đơn, người trả tiền có thể kiểm tra lệnh đòi tiền trong nội dung của hối phiếu. Nếu không dùng hối phiếu để thanh toán, hóa đơn có tác dụng thay thế, làm cơ sở cho việc đòi tiền và trả tiền.

- Trong việc khai báo hải quan, hóa đơn nói lên trị giá hàng hóa, là bằng chứng cho sự mua bán, trên cơ sở đó hải quan tiến hành giám quản và tính tiền thuế.

- Trong nghiệp vụ tín dụng, hóa đơn với chữ ký chấp nhận trả tiền của người mua có thể làm vai trò của một chứng từ đảm bảo cho việc vay mượn.

- Hóa đơn cũng cung cấp những chi tiết về hàng hóa, cần thiết cho việc thống kê, đối chiếu hàng hóa với hợp đồng và theo dõi thực hiện hợp đồng.

Về nội dung, một hóa đơn thương mại thường bao gồm những chi tiết sau : ngày tháng lập hóa đơn, tên địa chỉ người bán, người mua, tên hàng hoặc tên dịch vụ được mua bán, số lượng hàng hóa, giá đơn vị, tổng giá trị. Ngoài ra, trên hóa đơn còn có thể có thêm về số lượng kiện hàng, loại bao bì, ký mã hiệu, trọng lượng cả bì và trọng lượng tịnh, ngày gửi hàng, điều kiện giao hàng, điều kiện thanh toán.

2.6.2. Phiếu đóng gói hàng hóa (Packing List)

Phiếu đóng gói là một chứng từ hàng hóa liệt kê những mặt hàng, những loại hàng được đóng gói trong một kiện hàng nhất định. Phiếu đóng gói do người XK lập ra khi đóng gói hàng hóa. Phiếu đóng gói có tác dụng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra hàng hóa trong mỗi kiện hàng.

Nội dung của phiếu đóng gói bao gồm : tên người bán, tên hàng, tên người mua, số hiệu hóa đơn, số thứ tự của kiện hàng, cách đóng gói, trọng lượng hàng hóa, thể tích của kiện hàng...

2.6.3. Bảng kê chi tiết (Specification)

Là chứng từ hàng hóa, trong đó thống kê cụ thể tất cả các loại hàng của lô hàng trên hóa đơn hoặc hợp đồng. Có hai loại bảng kê chi tiết :

- Bảng kê được lập ra khi ký kết hợp đồng, bảng này được dùng làm phụ lục hợp đồng và là phần không thể tách rời khỏi hợp đồng.
- Bảng kê được lập ra khi gửi hàng cho người mua, bao gồm những chi tiết về các loại hàng của lô hàng gửi đi. Trong trường hợp này, bảng kê là bảng tổng hợp của các phiếu đóng gói, nhằm bổ sung và cụ thể hóa các chi tiết trên hóa đơn.

Nội dung và hình thức của bảng kê chi tiết phụ thuộc vào những yêu cầu của hải quan ở nước người mua. Nội dung bao gồm những điểm sau : tên người bán và người mua, tên hàng, số hợp đồng, số hóa đơn, ký mã hiệu, số hiệu các kiện hàng, số lượng kiện hàng, số lượng hàng trong mỗi kiện, trọng lượng mỗi kiện, trọng lượng tổng cộng.

2.6.4. Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O)

Giấy chứng nhận xuất xứ là chứng từ do Phòng Thương mại của nước XK cấp cho chủ hàng, xác nhận nơi sản xuất hoặc nguồn gốc xuất phát của hàng hóa. Tác dụng của giấy chứng nhận xuất xứ nhằm giúp hải quan có căn cứ tính thuế trên cơ sở áp dụng biểu thuế ưu đãi cho từng khu vực. Nội dung của giấy chứng nhận xuất xứ bao gồm những chi tiết sau : tên địa chỉ người mua, người bán, tên hàng, số lượng, trọng lượng, ký mã hiệu, lời khai của chủ hàng và xác nhận của Phòng Thương mại về nơi sản xuất hàng hóa.

Giấy chứng nhận xuất xứ có nhiều loại :

- Form A dùng cho các mặt hàng XK sang các nước thuộc hệ thống GSP (Generalized System of Preferences – Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập).
- Form B dùng cho tất cả các nước.
- Form D dùng cho tất cả các mặt hàng XK qua các nước thuộc hiệp hội ASEAN.
- Form O dùng XK cà phê qua các nước hiệp hội cà phê thế giới (Mỹ, Thái Lan,)
- Form X dùng cho XK cà phê qua các nước không thuộc hiệp hội.
- Form T dùng cho các mặt hàng dệt XK sang thị trường chung Châu Âu EEC.

2.6.5. Hóa đơn lãnh sự (Consular Invoice)

Là hóa đơn có sự chứng nhận của lãnh sự nước NK đang công tác tại nước XK chứng thực về giá cả hàng hóa. Sự chứng nhận của lãnh sự trên hóa đơn được quy định mỗi nước một khác. Một số nước quy định lãnh sự có thể chứng nhận và ký tên trực tiếp lên hóa đơn thương mại. Một số nước khác quy định lãnh sự không những thị thực vào hóa đơn mà còn phải thị thực vào một bản hoặc toàn bộ chứng từ. Việc xuất trình hóa đơn lãnh sự cho cơ quan hải quan nước NK là bắt buộc ở những nước mà thuế NK được tính theo giá trị hàng.

2.6.6. Hóa đơn hải quan (Custom Invoice)

Theo quy định của một số nước, khi NK hàng hóa, người NK phải xuất trình hóa đơn hải quan nhằm thuận tiện cho việc thống kê của hải quan nước NK, xác định nguồn gốc của hàng hóa, trên cơ sở đó thay thế giấy chứng nhận xuất xứ, thuận lợi cho hải quan nước NK ngăn chặn thủ đoạn bán phá giá. Nội dung của hóa đơn hải quan bao gồm :

- Những chi tiết về người bán, người mua, địa điểm và thời gian lập hóa đơn, nơi gửi và nơi nhận, tên hàng, ký mã hiệu, nước XK hàng hóa.
- Số lượng, trọng lượng hàng hóa, giá hàng tính bằng tiền của nước XK.
- Chứng nhận tất cả các điểm chi tiết của hóa đơn đã làm là đúng và chính xác.

2.6.7. Đơn bảo hiểm (Insurance Policy)

Là chứng từ do Công ty Bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm có những tác dụng sau :

- Xác nhận đã ký kết một hợp đồng bảo hiểm và các điều khoản của hợp đồng đó.
- Xác nhận việc trả phí bảo hiểm, do đó thừa nhận rằng hợp đồng bảo hiểm này đã có hiệu lực.
- Là chứng từ cần thiết để khiếu nại hãng bảo hiểm và để nhận tiền bồi thường bảo hiểm.

Về nội dung, đơn bảo hiểm gồm có : các điều khoản chung và có tính chất thường xuyên, đó là các điều khoản quy định trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm theo từng điều kiện bảo hiểm. Các điều khoản riêng biệt của hợp đồng bảo hiểm bao gồm các chi tiết sau :

- Đối tượng được bảo hiểm như : tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, phương tiện chuyên chở.
- Giá trị bảo hiểm : mức bảo hiểm tối thiểu là 110% trị giá hàng và phải thể hiện bằng đồng tiền ghi trong hợp đồng hoặc L/C.
- Điều kiện bảo hiểm đã được thỏa thuận.
- Tổng số phí bảo hiểm.

2.6.8. Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate)

Là chứng từ do Công ty Bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm để chấp nhận bảo hiểm cho một lô hàng nào đó. Giấy chứng nhận bảo hiểm có tác dụng :

- Thay thế cho đơn bảo hiểm, làm bằng chứng về một hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết.
- Làm bằng chứng về phạm vi được bảo hiểm của mặt hàng đó, do đó là chứng cứ cần thiết trong hồ sơ khiếu nại của Công ty Bảo hiểm.

Nội dung của giấy chứng nhận bảo hiểm bao gồm những điểm gần giống như nội dung đơn bảo hiểm về những điều khoản nói lên đối tượng được bảo hiểm, các chi tiết cần thiết cho việc tính phí bảo hiểm và các điều kiện bảo hiểm đã thỏa thuận. Tuy nhiên, trong giấy chứng nhận bảo hiểm không có phần các điều khoản chung và có tính chất thường xuyên về các điều khoản quy định trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm.

2.6.9. Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of Quantity)

Là chứng từ xác định số lượng hàng hóa mà người bán giao cho người mua. Giấy này có thể do Cục kiểm nghiệm phẩm chất hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc công ty giám định, hoặc do đơn vị XK lập và được kiểm nghiệm.

Giấy chứng nhận số lượng thường được dùng trong trường hợp đối tượng mua bán là những hàng hóa mà người ta cần biết số lượng hơn là trọng lượng như thuốc lá, bàn ghế...

Nội dung của giấy chứng nhận số lượng bao gồm những điểm sau : tên người gửi hàng, người nhận hàng, tên hàng hóa, cảng đi, cảng đến, ký mã hiệu, số lượng hàng hóa tổng cộng và từng loại...

2.6.10. Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of Weight)

Là chứng từ xác nhận trọng lượng hàng hóa. Giấy này do Cục kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu, cơ quan hải quan hoặc công ty giám định cấp.

Tác dụng của giấy chứng nhận trọng lượng là cơ sở để người mua đối chiếu giữa hàng mà người bán đã gửi với hàng thực nhận về trọng lượng của từng mặt hàng cụ thể.

Nội dung của giấy chứng nhận trọng lượng bao gồm : tên người gửi, tên người nhận, tên phương tiện vận tải, ngày bốc hàng, tên hàng, quy cách, trọng lượng tịnh, trọng lượng cả bì, tên cơ quan xác nhận.

2.6.11. Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of Quality)

Là chứng từ xác nhận chất lượng hàng hóa. Người cấp giấy chứng nhận phẩm chất có thể là cơ quan chuyên môn như Cục kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu hay công ty giám định, tùy theo sự thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng. Tác dụng của giấy chứng nhận phẩm chất là chứng minh sự phù hợp giữa chất lượng của hàng hóa và quy định trong hợp đồng.

Nội dung của giấy chứng nhận phẩm chất gồm có hai phần rõ rệt. Ở phần trên, ghi rõ những đặc điểm của lô hàng như tên người gửi, tên người nhận, tên hàng, số hiệu hợp đồng, ký mã hiệu hàng hóa, số lượng, trọng lượng hàng hóa. Ở phần dưới ghi kết quả kiểm tra phẩm chất hoặc ghi chi tiết kết quả kiểm tra của từng chỉ tiêu chất lượng.

2.6.12. Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate)

Là chứng từ xác định tình trạng không độc hại của hàng hóa đối với người tiêu thụ. Chứng từ này do Cục kiểm nghiệm hàng hóa xuất nhập khẩu cấp, nếu hợp đồng và L/C không quy định điều gì đặc biệt thì chỉ ghi kết luận : “Hàng không có vi trùng gây bệnh”.

2.6.13. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate)

Là chứng từ do cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở nước người XK, cấp cho chủ hàng để xác nhận hàng hóa là thực vật hoặc sản phẩm thực vật không có yếu tố có thể gây bệnh cho cây cối ở nơi đường đi của hàng hóa hoặc ở nơi đến.

Tác dụng của chứng từ này nhằm định rõ phẩm chất của hàng hóa, chứng minh hàng hóa hoàn toàn phù hợp với hợp đồng.

Nội dung của giấy chứng nhận thực vật bao gồm : phần ghi tên hàng, số lượng, trọng lượng, bao bì, ký mã hiệu, người gửi hàng, người nhận hàng, số hợp đồng, số vận đơn, phương tiện vận tải và phần ghi nhận xét của cơ quan kiểm dịch thực vật, cùng với những biện pháp khử trùng đã được tiến hành đối với hàng hóa.

2.6.14. Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificate)

Là chứng từ do cơ quan thú y ở nước người XK, cấp cho chủ hàng để chứng nhận hàng hóa không có vi trùng gây dịch bệnh hoặc chứng nhận động vật đã được tiêm chủng để phòng dịch bệnh.

Tác dụng của giấy kiểm dịch động vật là định rõ phẩm chất hàng hóa, chứng minh hàng hóa phù hợp với hợp đồng, bổ sung giấy tờ để làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Nội dung của giấy chứng nhận kiểm dịch động vật bao gồm : phần ghi loại động vật, người gửi, người nhận, số lượng, trọng lượng, nơi đến, cảng gửi hàng, phương tiện chuyên chở, ngày kiểm dịch, hiệu lực của giấy chứng nhận và phần chứng thực của bác sĩ thú y xác nhận sản phẩm được lấy từ con vật khỏe mạnh, ở vùng an toàn dịch, đã được kiểm tra trước, nếu là sản phẩm động vật phải được chế biến bảo quản tốt, không có chất độc và vi trùng gây bệnh, hợp vệ sinh cho người tiêu dùng.

2.6.15. Tờ khai hải quan

Tờ khai hải quan bao gồm tờ khai hàng xuất hay tờ khai hàng nhập là chứng từ do cơ quan hải quan phát hành, trong đó chủ hàng khai báo cho hải quan biết về số lượng hàng của mình muốn chuyên chở ngang qua biên giới quốc gia. Tác dụng của tờ khai hàng xuất nhập khẩu là làm cơ sở để cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra giấy tờ và hàng hóa.

Nội dung của mặt trước tờ khai hải quan gồm các chi tiết : tên cơ quan xuất nhập khẩu, hình thức xuất nhập (mậu dịch, hàng mẫu, tạm xuất-nhập, chuyển khẩu), cửa khẩu, phương tiện vận tải, số hiệu và ngày tháng của giấy phép xuất nhập khẩu, các giấy tờ nộp kèm (bản kê chi tiết, hóa đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận phẩm chất...), các

chi tiết về hàng hóa (ký mã hiệu, số lượng kiện hàng, quy cách từng mặt hàng, số lượng hàng, trọng lượng, trị giá...). Nội dung của mặt sau tờ khai hải quan gồm các chi tiết : tình hình và kết quả kiểm tra hàng hóa, tình hình xếp hàng lên phương tiện vận tải,...

2.6.16. Vận đơn đường biển (Bill of Lading – B/L)

Là chứng từ chuyên chở hàng hóa trên biển, do người vận tải cấp cho người gửi hàng, nhằm xác định quan hệ pháp lý giữa người vận tải với người gửi hàng. Vận đơn đường biển có những chức năng sau :

- Là biên lai của người vận tải xác nhận đã nhận hàng để chuyên chở, thực hiện hợp đồng vận chuyển.

- Là chứng từ xác nhận quyền sở hữu đối với những hàng hóa đã ghi trong vận đơn, cho phép người nắm bản gốc của vận đơn nhận hàng hóa khi tàu cập bến, có quyền bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa ghi trên vận đơn.

Từ những chức năng trên, vận đơn đường biển có tác dụng như sau :

- Làm căn cứ khai hải quan, làm thủ tục xuất nhập khẩu.
- Làm tài liệu kèm theo hóa đơn thương mại trong bộ chứng từ mà người bán gửi cho người mua hoặc ngân hàng để thanh toán tiền hàng.
- Làm chứng từ để cầm cố, mua bán, chuyển nhượng hàng hóa.
- Làm căn cứ xác định lượng hàng đã gửi đi, dựa vào đó theo dõi việc thực hiện hợp đồng.

Nội dung vận đơn đường biển thường bao gồm : tên tàu và tên hãng vận tải, người gửi hàng, cảng xếp hàng, cảng dỡ hàng, tên người nhận hàng (nếu là vận đơn đích danh) hoặc ghi theo lệnh (nếu là vận đơn theo lệnh) hoặc không ghi rõ người nhận hàng (nếu là vận đơn xuất trình), tên hàng, ký mã hiệu hàng hóa, số lượng, trọng lượng, thể tích, điều kiện thanh toán, đã trả cước phí hay trả sau, thời gian và địa điểm cấp vận đơn, số bản gốc vận đơn, chữ ký của hãng vận tải hoặc thuyền trưởng.

Trong thực tế hoạt động ngoại thương, có rất nhiều loại vận đơn khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại vận đơn phổ biến :

✦ Căn cứ vào cách chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa trên vận đơn:

- Vận đơn đích danh (Straight Bill of Lading) : trong vận đơn này người ta ghi rõ tên người nhận hàng.

- Vận đơn theo lệnh (Order Bill of Lading) : theo vận đơn này, hàng hóa sẽ được giao theo lệnh người gửi hàng hoặc theo lệnh người nhận hàng. Khi dùng vận đơn này, chủ hàng ghi “theo lệnh...” (to order) người thứ hai và người thứ hai có thể chuyển nhượng cho người thứ ba, thứ tư... cho đến khi ghi đích danh người nhận hàng.

- Vận đơn xuất trình (Bearer Bill of Lading) : trên vận đơn này không ghi tên người nhận hàng, hàng hóa sẽ được giao cho người nào xuất trình vận đơn.

Vận đơn theo lệnh có thể trở thành vận đơn đích danh, nếu người ký hậu cuối cùng ghi đích danh người nhận hàng. Vận đơn theo lệnh cũng có thể trở thành vận đơn xuất trình, nếu dòng ký hậu cuối cùng là loại ký hậu để trống, nghĩa là ký hậu mà không ghi rõ tên người nhận hàng.

✦ **Căn cứ vào phê chú trên vận đơn :**

- Vận đơn hoàn hảo (Clean Bill of Lading) : là vận đơn mà người vận tải khi cấp không có phê chú xấu về tình trạng hàng hóa và bao bì.

- Vận đơn không hoàn hảo (Unclean Bill of Lading) : là vận đơn có ghi những phê chú của người vận tải về tình trạng xấu của hàng hóa hoặc bao bì như thủng, bao rách, cháy...

✦ **Căn cứ vào cách chuyên chở :**

- Vận đơn chở suốt (Through Bill of Lading) : khi việc chuyên chở một lô hàng từ cảng xếp đến cảng dỡ phải chuyển tải qua nhiều tàu khác, thì người vận tải đầu tiên phải ký phát một vận đơn đại diện cho tất cả chuyến đi đó. Vận đơn bao trùm lên tất cả hành trình gọi là vận đơn chạy suốt hoặc vận đơn chuyển tải (Transshipment Bill of Lading).

- Vận đơn đi thẳng (Direct Bill of Lading) : là vận đơn dùng cho trường hợp hàng hóa được chuyên chở trên một tàu đi thẳng từ cảng xếp đến cảng dỡ, không qua chuyển tải.

✦ **Căn cứ vào thời gian cấp vận đơn và thời gian bốc xếp hàng :**

- Vận đơn đã xếp hàng (Shipped on board Bill of Lading) : là vận đơn được ký phát cho người gửi hàng sau khi hàng hóa đã được xếp lên tàu.

- Vận đơn nhận hàng để xếp (Received for shipment Bill of Lading) : là vận đơn được cấp khi người vận tải ghi giờ xếp hàng lên tàu.

3. Căn cứ của việc lựa chọn phương thức tín dụng chứng từ và ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả vận dụng phương thức tín dụng chứng từ

Qua việc tìm hiểu nội dung và quy trình thực hiện của các phương thức thanh toán nêu trên, có thể thấy rằng mỗi phương thức đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Do đó, việc lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp cho từng hợp đồng là rất cần thiết, vì có như thế mới giảm thiểu được tối đa mức rủi ro khi thực hiện hợp đồng, đem lại lợi ích cao nhất cho cả hai bên mua và bán, từ đó có thể tạo ra một mối quan hệ mua bán lâu dài và thường xuyên, thúc đẩy phát triển hoạt động ngoại thương của cả hai nước.

Phương thức chuyển tiền chỉ thích hợp trong trường hợp hai bên mua bán có quan hệ lâu đời hoặc giá trị hợp đồng không lớn lắm nên phương thức này chỉ được dùng trong thanh toán các chi phí có liên quan đến xuất nhập khẩu như chi phí vận chuyển, bảo

hiểm, bồi thường thiệt hại hoặc dùng trong thanh toán phi mậu dịch, chuyển vốn, chuyển lợi nhuận về nước...

Như đã chỉ ra trong phương thức chuyển tiền, nếu vì lý do nào đó mà người NK chậm lập lệnh chuyển tiền nộp vào ngân hàng, người XK chưa nhận được tiền hàng nhưng cũng không có cách nào để đôn đốc hay chủ động đòi tiền người NK. Vì vậy, người XK có thể áp dụng phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ để tránh được nhược điểm này, nhờ vào việc ngân hàng khống chế bộ chứng từ hàng hóa để buộc người NK trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền, nhưng cũng không hoàn toàn khống chế được việc trả tiền của người NK. Chẳng hạn, khi thị trường biến động bất lợi khiến người NK bị lỗ nếu thực hiện hợp đồng, khi ấy người NK sẽ không còn muốn nhận hàng và việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa đối với họ sẽ trở nên vô nghĩa. Để tránh được tình trạng này, người XK ngay từ khi thương lượng hợp đồng XK thường sử dụng phương thức TDCT.

Có thể nói phương thức thanh toán TDCT là phương thức thanh toán sòng phẳng và đảm bảo được quyền lợi cho cả hai bên XK và NK. Bên XK được ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền còn bên NK được ngân hàng đứng ra xem xét, kiểm tra bộ chứng từ nhằm đảm bảo cho bên NK nhận đầy đủ, kịp thời và chính xác hàng hóa đặt mua trước khi trả tiền. Trong phương thức này, ngân hàng đóng vai trò chủ động trong thanh toán chứ không chỉ làm trung gian đơn thuần như những phương thức thanh toán khác. Chính vì vậy, hiện nay phương thức này được sử dụng nhiều nhất trong hoạt động TTQT.

Nhờ những ưu điểm nói trên mà phương thức TDCT được áp dụng ngày càng phổ biến. Vì vậy, nâng cao hiệu quả của việc vận dụng phương thức này trong các ngân hàng có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là trong bối cảnh hoạt động ngoại thương đang diễn ra rất sôi động hiện nay ở nước ta. Nâng cao hiệu quả phương thức TDCT không những đem lại lợi ích cho khách hàng là được tận hưởng những tiện ích tốt nhất của phương thức này mà còn đem lại lợi ích cho ngân hàng đó là sự hài lòng và tín nhiệm của khách hàng.

- Đối với người XK : rút ngắn thời gian kiểm chứng từ nhưng vẫn đảm bảo được tính hợp lệ của nó, cũng như được bảo đảm thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn.

- Đối với người NK : thời gian xét duyệt và mở L/C được rút ngắn và đảm bảo người NK nhận được đúng số lượng, chất lượng của hàng hóa cũng như thời hạn đã quy định trong hợp đồng.


Vì vậy, các ngân hàng nên chú trọng và không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả khi vận dụng phương thức TDCT trong hoạt động TTQT, nhất là trong giai đoạn hoạt động xuất nhập khẩu đang phát triển rất mạnh mẽ như hiện nay.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH VẬN DỤNG PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỬ TẠI SỞ GIAO DỊCH - ACB

I. Giới thiệu tổng quan về Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu và Sở Giao dịch

1. Giới thiệu về Ngân hàng ACB

Tên gọi	: Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu
Tên giao dịch quốc tế	: Asia Commercial Bank
Tên viết tắt	: ACB
Logo	: 
Trụ sở chính	: 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Website	: www.acb.com.vn
Vốn điều lệ	: 2.630.059.960.000 đồng (kể từ ngày 12/12/2007)
Giấy phép hoạt động	: Số 0032/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 24/04/1993
Mã số thuế	: 0301452948
Ngành nghề kinh doanh	:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, tiếp nhận vốn uỷ thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định.

- Các dịch vụ trung gian (thực hiện thanh toán trong và ngoài nước, thực hiện dịch vụ ngân quỹ, chuyển tiền kiều hối và chuyển tiền nhanh, bảo hiểm nhân thọ qua ngân hàng).

- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

- Hoạt động bao thanh toán.

- Phát hành và thanh toán thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ.

Mạng lưới kênh phân phối :

Gồm 143 chi nhánh và Phòng giao dịch tại những vùng kinh tế phát triển trên toàn quốc

- Tại TP.Hồ Chí Minh : 1 Sở Giao dịch, 30 chi nhánh và 52 Phòng giao dịch.
- Tại khu vực phía Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh) : 2 SGD (Hải Phòng, Hà Nội), 7 chi nhánh và 19 Phòng giao dịch.
- Tại khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Daklak, Khánh Hòa, Hội An, Huế) : 6 chi nhánh và 6 Phòng giao dịch.
- Tại khu vực miền Tây (Long An, Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau) : 5 chi nhánh và 3 Phòng giao dịch.
- Tại khu vực miền Đông (Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu) : 3 chi nhánh và 9 Phòng giao dịch.
- 5.584 đại lý chấp nhận thanh toán thẻ của Trung tâm thẻ ACB (31/12/2005).
- 360 đại lý chi trả của Trung tâm chuyển tiền nhanh ACB – Western Union.

Công ty trực thuộc :

- Công ty chứng khoán ACB (ACBS).
- Công ty Quản lý và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (ACBA).
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL).

Công ty liên kết :

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD).
- Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (ACBR).

Công ty liên doanh :

- Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB – SJC (góp vốn thành lập với SJC).

1.1. Quá trình hình thành và phát triển**1.1.1. Lịch sử hình thành****✦ Bối cảnh thành lập:**

Pháp lệnh về ngân hàng Nhà nước và pháp lệnh về NHTM, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính được ban hành vào tháng 5 năm 1999 đã tạo dựng một khung pháp lý cho hoạt động NHTM tại Việt Nam. Trong bối cảnh đó, NHTMCP Á Châu (ACB) đã được thành lập theo giấy phép số 0032/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 24/04/1993, Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP.HCM cấp ngày 13/05/1993. Ngày 04/06/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.

↓ Tâm nhìn:

Ngay từ ngày đầu hoạt động, ACB đã xác định tâm nhìn là trở thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) bán lẻ hàng đầu Việt Nam. Trong bối cảnh kinh tế xã hội Việt Nam vào thời điểm đó “Ngân hàng bán lẻ với khách hàng mục tiêu là cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ” là một định hướng rất mới đối với ngân hàng Việt Nam, nhất là đối với một ngân hàng mới thành lập như ACB.

↓ Chiến lược:

Cơ sở cho việc xây dựng chiến lược hoạt động qua các năm là:

- Tăng trưởng cao bằng cách tạo nên sự khác biệt trên cơ sở hiểu biết nhu cầu khách hàng và hướng tới khách hàng.

- Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro đồng bộ, hiệu quả và chuyên nghiệp để đảm bảo cho sự tăng trưởng được bền vững.

- Duy trì tình trạng tài chính ở mức độ an toàn cao, tối ưu hoá việc sử dụng vốn cố định (ROE mục tiêu là 30%) để xây dựng ACB trở thành một định chế tài chính vững mạnh có khả năng vượt qua mọi thách thức trong môi trường kinh doanh còn chưa hoàn hảo của ngân hàng Việt Nam.

- Có chiến lược chuẩn bị nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng nhân viên chuyên nghiệp nhằm đảm bảo quá trình vận hành của hệ thống được liên tục, thông suốt và hiệu quả.

- Xây dựng “ Văn hoá ACB” trở thành yếu tố tinh thần gắn kết toàn hệ thống một cách xuyên suốt.

- ACB đang từng bước thực hiện chiến lược tăng trưởng ngang và đa dạng hoá.

+ Chiến lược tăng trưởng ngang thể hiện qua 3 hình thức : tăng trưởng thông qua mở rộng hoạt động, tăng trưởng thông qua hợp tác, liên minh với các đối tác chiến lược và tăng trưởng thông qua hợp nhất và sát nhập.

+ Tập trung phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ để từng bước trở thành nhà cung cấp dịch vụ tài chính toàn diện như : cung cấp và tăng cường hợp tác với công ty bảo hiểm để phối hợp cung cấp các giải pháp tài chính cho khách hàng, nghiên cứu khả năng thực hiện hoạt động dịch vụ ngân hàng đầu tư...

1.1.2. Quá trình phát triển và thành tích đạt được

Với tâm nhìn và chiến lược đúng đắn, chính xác trong đầu tư công nghệ và nguồn nhân lực, nhạy bén trong điều hành và tinh thần đoàn kết nội bộ, trong điều kiện ngành ngân hàng có những bước phát triển mạnh mẽ và môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện cùng sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, ACB đã có những bước phát triển nhanh, an toàn và hiệu quả. Vốn điều lệ của ACB ban đầu là 20 tỷ đồng. Ngày

25/06/2008, ACB đã nhận được công văn số 1035/NHNN – HCM02 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – chi nhánh TP.Hồ Chí Minh chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ từ 2.630.059.960.000 đồng (kể từ ngày 12/12/2007) lên 5.805.789.780.000 đồng trong năm 2008. Như vậy vốn điều lệ của ACB được tăng thêm là 3.175.729.820.000 trong đó :

- Tăng vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 1.471.532.980.000 đồng.
- Tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần năm 2007 với số tiền là 1.704.196.840.000 đồng.

Với việc được chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) - Chi nhánh TP.HCM, ACB là ngân hàng có vốn điều lệ đứng thứ hai trong khối các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam (sau Vietcombank).

Tính đến 30/06/2008, tổng tài sản của ACB đạt 102.639 tỷ đồng, tổng huy động đạt 90.345 tỷ đồng, dư nợ cho vay đạt 41.897 tỷ đồng, lợi nhuận đạt trên 1.000 tỷ đồng, tỷ lệ an toàn vốn là 14% (vượt so với mức chuẩn của NHNN là 8%), tỷ lệ nợ quá hạn nhỏ hơn 0,4%, tỷ lệ nợ xấu nhỏ hơn 0,1%. Với kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm 2008 là một minh chứng cụ thể cho thấy ACB là ngân hàng liên tục có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

ACB với hơn 200 sản phẩm dịch vụ được khách hàng đánh giá là một trong các ngân hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng phong phú nhất, dựa trên nền công nghệ thông tin hiện đại. ACB vừa tăng trưởng nhanh vừa thực hiện quản lý rủi ro hiệu quả. Trong môi trường kinh doanh nhiều khó khăn thử thách, ACB luôn giữ vững vị thế của một ngân hàng bán lẻ hàng đầu.

Sự hoàn hảo là điều ACB luôn nhắm đến : ACB hướng tới là nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ tài chính hoàn hảo cho khách hàng, danh mục đầu tư hoàn hảo của cổ đông, nơi tạo dựng nghề nghiệp hoàn hảo cho nhân viên, là một thành viên hoàn hảo của cộng đồng xã hội. “Sự hoàn hảo là ước muốn mà mọi hoạt động của ACB luôn nhằm thực hiện”.

📌 *Nhìn nhận và đánh giá của các cơ quan quản lý Nhà nước:*

- Năm 2002, ACB được giải thưởng chất lượng Việt Nam do hội đồng xét duyệt Quốc gia xét cấp. Nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ về thành tích nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.

- Năm 2003, ACB nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì có nhiều thành tích trong công tác từ năm 2000 đến 2002, góp phần vào xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

- Năm 2004, ACB nhận bằng khen của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam do có thành tích xuất sắc trong sản xuất kinh doanh và đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.